



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

GIÁO TRÌNH

Viết và đọc tên thuốc

DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP



NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

DS. NGUYỄN THÚY DÂN (*Chủ biên*)

GIÁO TRÌNH **VIẾT VÀ ĐỌC TÊN THUỐC**

ĐỐI TƯỢNG: DƯỢC SĨ TRUNG HỌC

(Dùng trong các trường THCN)

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2007

Chủ biên
NGUYỄN THÚY DẦN

Tham gia biên soạn:
DS. NGUYỄN THÚY DẦN
DS. MA HỒNG NGÀ
DS. PHẠM HẰNG NGÀ

Lời giới thiệu

Nước ta đang bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp văn minh, hiện đại.

Trong sự nghiệp cách mạng to lớn đó, công tác đào tạo nhân lực luôn giữ vai trò quan trọng. Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã chỉ rõ: “Phát triển giáo dục và đào tạo là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, là điều kiện để phát triển nguồn lực con người - yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững”.

Quán triệt chủ trương, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước và nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của chương trình, giáo trình đối với việc nâng cao chất lượng đào tạo, theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội, ngày 23/9/2003, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 5620/QĐ-UB cho phép Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện đề án biên soạn chương trình, giáo trình trong các trường Trung học chuyên nghiệp (THCN) Hà Nội. Quyết định này thể hiện sự quan tâm sâu sắc của Thành ủy, UBND thành phố trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực Thủ đô.

Trên cơ sở chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và những kinh nghiệm rút ra từ thực tế đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo các trường THCN tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình một cách khoa học, hệ

thống và cập nhật những kiến thức thực tiễn phù hợp với đối tượng học sinh THCN Hà Nội.

Bộ giáo trình này là tài liệu giảng dạy và học tập trong các trường THCN ở Hà Nội, đồng thời là tài liệu tham khảo hữu ích cho các trường có đào tạo các ngành kỹ thuật - nghiệp vụ và đông đảo bạn đọc quan tâm đến vấn đề hướng nghiệp, dạy nghề.

Việc tổ chức biên soạn bộ chương trình, giáo trình này là một trong nhiều hoạt động thiết thực của ngành giáo dục và đào tạo Thủ đô để kỷ niệm “50 năm giải phóng Thủ đô”, “50 năm thành lập ngành” và hướng tới kỷ niệm “1000 năm Thăng Long - Hà Nội”.

Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội chân thành cảm ơn Thành ủy, UBND, các sở, ban, ngành của Thành phố, Vụ Giáo dục chuyên nghiệp Bộ Giáo dục và Đào tạo, các nhà khoa học, các chuyên gia đầu ngành, các giảng viên, các nhà quản lý, các nhà doanh nghiệp đã tạo điều kiện giúp đỡ, đóng góp ý kiến, tham gia Hội đồng phản biện, Hội đồng thẩm định và Hội đồng nghiệm thu các chương trình, giáo trình.

Đây là lần đầu tiên Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình. Dù đã hết sức cố gắng nhưng chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, bất cập. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc để từng bước hoàn thiện bộ giáo trình trong các lần tái bản sau.

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Lời nói đầu

Giáo trình môn học Viết và đọc tên thuốc do tập thể giáo viên bộ môn Dược lý biên soạn bám sát mục tiêu, nội dung của chương trình khung, chương trình giáo dục ngành Điều dưỡng. Giáo trình môn học Viết và đọc tên thuốc có cập nhật những thông tin, kiến thức mới về lĩnh vực viết và đọc tên thuốc, có đổi mới phương pháp biên soạn tạo tiền đề sư phạm để giáo viên và học sinh có thể áp dụng các phương pháp dạy - học hiệu quả.

Giáo trình môn học Viết và đọc tên thuốc bao gồm các bài học, mỗi bài học có 3 phần (mục tiêu học tập, những nội dung chính và phần tự lượng giá - đáp án). Giáo trình môn học Viết và đọc tên thuốc là tài liệu chính thức để sử dụng cho việc học tập và giảng dạy trong nhà trường.

Bộ môn Dược lý xin trân trọng cảm ơn các chuyên gia đầu ngành, các thầy thuốc chuyên khoa đã tham gia đóng góp ý kiến với tác giả trong quá trình biên soạn giáo trình môn học này; xin trân trọng cảm ơn PGS.TS. Phan Văn Các, PGS.TS. Nguyễn Văn Long đã cho ý kiến phản biện cuốn giáo trình môn học Dược lý; xin trân trọng cảm ơn Hội đồng nghiệm thu chương trình, giáo trình các môn học trong các trường trung học chuyên nghiệp thành phố Hà Nội đã có đánh giá và xếp loại xuất sắc cho cuốn giáo trình môn học Viết và đọc tên thuốc.

Giáo trình môn học Viết và đọc tên thuốc chắc chắn còn có nhiều khiếm khuyết, chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các đồng nghiệp, các thầy cô giáo và học sinh nhà trường để giáo trình môn học ngày càng hoàn thiện hơn.

CÁC TÁC GIẢ

Bài mở đầu

MÔN HỌC 7 - VIẾT VÀ ĐỌC TÊN THUỐC

Số tiết học: 31

+ Lý thuyết: 15

+ Thực hành: 16

- Xếp loại môn học: Môn kiểm tra.

- Hệ số môn học: Hệ số 2.

- Thời điểm thực hiện môn học: Học kỳ I năm thứ nhất.

Mục tiêu môn học:

1. Viết và đọc đúng tên các nguyên tố hóa học, hóa chất, thuốc, cây thuốc thông dụng bằng tiếng Latin.

2. Viết và đọc đúng tên các nguyên tố hóa học, hóa chất, thuốc, cây thuốc thông dụng bằng tiếng Việt theo phiên âm thuật ngữ quốc tế tiếng Latin.

I. NỘI DUNG MÔN HỌC

Phân lý thuyết

TT	Tên bài học	Số tiết học
1.	Cách viết và đọc các nguyên âm, phụ âm trong tiếng Latin	3
2.	Cách viết và đọc các nguyên âm, phụ âm đặc biệt trong tiếng Latin	2
3.	Sơ lược ngữ pháp tiếng Latin	4
4.	Cách viết tên thuốc bằng tiếng Việt theo nguyên âm thuật ngữ quốc tế tiếng Latin (DCI Latin)	3
5.	Cách đọc tên thuốc bằng tiếng Việt theo phiên âm thuật ngữ quốc tế tiếng Latin (DCI Latin)	3
	Cộng	15

Phần thực hành

TT	Tên bài học	Số tiết học
1	Luyện tập cách đọc, viết nguyên âm, phụ âm trong tiếng Latin	2
2	Luyện tập cách đọc, viết nguyên âm, phụ âm đặc biệt trong tiếng Latin	2
3	Tập sử dụng một số từ Latin trong ngành Dược	2
4	Luyện tập cách viết tên thuốc	4
5	Luyện tập cách đọc tên thuốc	4
6	Ôn tập	2
	Cộng	16

II. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC

Giảng dạy:

- Lý thuyết: Thuyết trình, giáo viên thực hiện các phương pháp dạy/học tích cực. Lớp học bố trí dưới 50 học sinh.

- Thực hành: Luyện đọc và viết ở phòng học tiếng hoặc tại lớp học. Lớp học được chia thành nhiều tổ để thực hành.

Đánh giá:

- Kiểm tra thường xuyên: 1 điểm hệ số 1.

- Kiểm tra định kỳ: 2 điểm hệ số 2 (LT: 1; TH: 1).

- Kiểm tra kết thúc môn học: Bài kiểm tra kết hợp lý thuyết và thực hành.

Bài 1

NGUYÊN TẮC VIẾT VÀ ĐỌC CÁC NGUYÊN ÂM - PHỤ ÂM TRONG TIẾNG LATIN

Mục tiêu học tập

- Trình bày được nguyên tắc viết và đọc các nguyên âm - phụ âm trong tiếng Latin.
- Viết và đọc đúng tên các nguyên tố hoá học, hoá chất, tên thuốc thông dụng bằng tiếng Latin có trong bài học.
- Thuộc tên 50 tên thuốc có trong nội dung bài học.

1. Bảng chữ cái tiếng Latin

Tiếng Latin có 24 chữ cái, xếp theo thứ tự như sau:

Số TT	Chữ in		Chữ viết		Tên chữ cái
	Hoa	Thường	Hoa	Thường	
1	A	a	<i>A</i>	<i>a</i>	a
2	B	b	<i>B</i>	<i>b</i>	bê
3	C	c	<i>C</i>	<i>c</i>	xê
4	D	d	<i>D</i>	<i>d</i>	đê
5	E	e	<i>E</i>	<i>e</i>	ê
6	F	f	<i>F</i>	<i>f</i>	ép-phờ
7	G	g	<i>G</i>	<i>g</i>	ghê
8	H	h	<i>H</i>	<i>h</i>	hát
9	I	i	<i>I</i>	<i>i</i>	i
10	K	k	<i>K</i>	<i>k</i>	ca

Số TT	Chữ in		Chữ viết		Tên chữ cái
	Hoa	Thường	Hoa	Thường	
11	L	l	<i>ℒ</i>	<i>ℓ</i>	e-lờ
12	M	m	<i>ℳ</i>	<i>ℓ</i>	em-mờ
13	N	n	<i>ℕ</i>	<i>ℓ</i>	en-nờ
14	O	o	<i>ℴ</i>	<i>ℓ</i>	ô
15	P	p	<i>ℙ</i>	<i>ℓ</i>	pê
16	Q	q	<i>ℚ</i>	<i>ℓ</i>	cu
17	R	r	<i>℞</i>	<i>ℓ</i>	c-rờ
18	S	s	<i>ℜ</i>	<i>ℓ</i>	ét-sờ
19	T	t	<i>ℤ</i>	<i>ℓ</i>	tê
20	U	u	<i>℥</i>	<i>ℓ</i>	u
21	V	v	<i>ℴ</i>	<i>ℓ</i>	vê
22	X	x	<i>ℨ</i>	<i>ℓ</i>	ích-xờ
23	Y	y	<i>℣</i>	<i>ℓ</i>	uy
24	Z	z	<i>ℤ</i>	<i>ℓ</i>	dê-ta

* 24 chữ cái Latin được chia thành 2 loại:

- 6 nguyên âm là: a, e, i, o, u, y.
- 18 phụ âm là: b, c, d, f, g, h, k, l, m, n, p, q, r, s, t, v, x, z.

* Ngoài ra còn có 2 chữ:

- Bán nguyên âm: j (J) đọc như i.
- Phụ âm đôi w (W) đọc như u hoặc v.

2. Cách viết và đọc các nguyên âm - phụ âm

2.1. Cách viết và đọc các nguyên âm và bán nguyên âm

- Chữ a, i, u đọc như trong tiếng Việt:

Ví dụ:

Kalium (Ka-li-um)	kali
Acidum (A-xi-dum)	acid

- Chữ e đọc như chữ ê trong tiếng Việt:

Ví dụ:

Divide (đi-vi-ê)	chia
Bene (bê-nê)	tốt

- Chữ o đọc như ô trong tiếng Việt:

Ví dụ:

Cito (xi-tô)	nhanh
Bibo (bi-bô)	tôi uống

- Chữ y đọc như uy trong tiếng Việt:

Ví dụ:

Amylum (a-muy-lum)	tinh bột
Pyramidonum (puy-ra-mi-đô-num)	Pyramidon

- Chữ j đọc như i trong tiếng Việt:

Ví dụ:

Injectio (in-i-éch-xi-ô)	thuốc tiêm
Jucundus (i-u-cun-đu-xờ)	dễ chịu

2.2. Cách viết và đọc các phụ âm

Các phụ âm viết và đọc giống như trong tiếng Việt là: b, h, k, l, m, n, p, v.

Ví dụ:

Bibo (bi-bô)	tôi uống
Bonus (bô-nu-xơ)	tốt
Hora (hô-ra)	giờ
Kalium (ka-li-um)	kali
Kola (cô-la)	côla
Lanolinum (la-nô-li-num)	lanolin
Liquor (li-cu-ô-rờ)	dung dịch
Mel (mê-lờ)	mật ong
Neriolinum (nê-ri-ô-li-num)	neriolin
Pilula (pilula)	viên tròn
Purus (pu-ru-xờ)	tinh khiết
Vitaminum (vi-ta-mi-num)	vitamin
Vaccinum (va-xờ-xi-num)	vaccin

- Chữ c trước a, o, u đọc như chữ k và trước e, i, y, ae, oe thì đọc như chữ x trong tiếng Việt:

Ví dụ:

Calor (ca-lô-rờ)	calo, nhiệt lượng
Calo (ca-lô)	màu
Cutis (cu-ti-xờ)	da

Cera (xê-ra)	sáp
Cito (ci-tô)	nhanh
Cenus (xê-nu-xơ)	mù
Coelia (xơ-li-a)	phân bụng

- Chữ d đọc như đ trong tiếng Việt:

Ví dụ:

Da (đa)	cho, cấp
Decem (đê-xêm)	mười

- Chữ f đọc như ph trong tiếng Việt:

Ví dụ:

Folium (phô-li-um)	lá
Flos (phờ-lô-xờ)	hoa

- Chữ g đọc như gh trong tiếng Việt:

Ví dụ:

Gutta (ghut-ta)	giọt
Gelatinum (ghê-la-ti-num)	gelatin

- Chữ q bao giờ cũng đi kèm với chữ u và đọc như qu trong tiếng Việt:

Ví dụ:

Aqua (a-quu)	nước
Quantum satis (quan-tum xa-ti-xờ)	lượng vừa đủ

- Chữ r đọc như r trong tiếng Việt (rung lưỡi):

Ví dụ:

Rutinium (ru-ti-num)	rutin
Recipe (re-xi-pê)	hãy lấy

- Chữ s đọc như chữ x, trừ khi nó đứng giữa 2 nguyên âm hoặc đứng giữa một nguyên âm và chữ m hay n thì đọc như chữ d trong tiếng Việt:

Ví dụ:

Serum (xê-rum)	huyết thanh
Rosa (rô-da)	hoa hồng
Dosis (đô-di-xờ)	liều
Gargarisma (ga-rờ-ga-ri-dờ-ma)	thuốc súc miệng
Mensura (mên-du-ra)	sự đo

- Chữ t đọc như t trong tiếng Việt, trừ khi chữ t đứng trước chữ i và kèm theo 1 nguyên âm nữa thì đọc như chữ x. Nhưng nếu trước chữ t, i và nguyên âm lại có một trong ba chữ s, t, x thì vẫn đọc là t:

Ví dụ:

Stibium (xờ-ti-bi-um)	stibi
Potio (pô-xi-ô)	thuốc nước ngọt
Mixtio (míc-xờ-ti-ô)	hỗn hợp, sự trộn lẫn
Ustio (u-xờ-ti-ô)	sự đốt cháy

- Chữ x ở đầu từ đọc như chữ x trong tiếng Việt, x đứng giữa 2 nguyên âm đọc như xd:

Ví dụ:

Xylenum (xuy-lê-num)	xylen
Radix (ra-di-xờ)	rễ
Excipiens (ê-xờ-xi-pi-ên-xờ)	tá được
Exemplum (ê-xêm-pờ-lum)	ví dụ
Oxydum (ô-duy-đum)	oxyd

- Chữ z đọc như chữ d trong tiếng Việt:

Ví dụ:

Zingiberaceae (đin-ghi-bê-ra-xê-e)	họ gừng
Ozone (ô-dô-nê)	ozon

3. Bài tập đọc (theo nhóm nhỏ)

3.1. Tập đọc một số vần Latin

Ba	bc	bi	bo	bu	by
Pa	pe	pi	po	pu	py
Da	de	di	do	du	dy
Ta	te	ti	to	tu	ty
Ca	ce	ci	co	cu	cy
Ka	ke	ki	ko	ku	ky
Ga	ge	gi	go	gu	gy
Fa	fe	fi	fo	fu	fy
Va	ve	vi	vo	vu	vy
Sa	se	si	so	su	sy
Za	ze	zi	zo	zu	zy
La	le	li	lo	lu	ly
Ra	re	ri	ro	ru	ry
Ma	me	mi	mo	mu	my
Na	ne	ni	no	nu	ny

Ha	he	hi	ho	hu	hy		
Xa	xe	xi	xo	xu	xy		
Ab	ac	ad	af	ag	al		
Am	an	ap	ar	as	at	ax	az
Eb	ec	ed	ef	eg	el		
Em	en	ep	ef	es	et	ex	ez
Ib	ic	id	if	ig	il		
Im	in	ip	ir	is	it	ix	iz
Ob	oc	od	of	og	ol		
Om	on	op	or	os	ot	ox	oz
Ub	uc	ud	uf	ug	ul		
Um	un	up	ur	us	ut	ux	uz

3.2. Tập đọc các nguyên tố hoá học

Aluminium	Nhôm
Argentum	Bạc
Aurum	Vàng
Barium	Bari
Bismuthum	Bismuth
Bromum	Brom
Calcium	Calci
Carboneum	Carbon
Chlorum	Clor
Cuprum	Đồng
Ferrum	Sắt
Hydrargenium	Thuỷ ngân
Hydrogenium	Hydro
Iodum	Iod
Kalium	Kali
Magnesium	Magnesi
Manganum (man-gan-num)	Mangan
Natrium	Natri
Nitrogenium	Nitơ
Oxygenium	Oxy
Phosphorus	Phosphor

Plumbum
Radium
Stannum
Titanium
Uranium
Zincum

Chì
Radi
Thiếc
Titan
Urani
Kẽm

3.3. Tập đọc tên một số hoá chất

Acidum aceticum
Acidum ascorbicum
Acidum benzoicum
Acidum citricum
Acidum glutamicum
Acidum hydrochloricum
Acidum hydrobromicum
Acidum lacticum
Acidum nitricum
Acidum nicotinicum
Acidum oxalicum
Acidum phosphoricum
Acidum picricum
Acidum salicylicum
Acidum sulfuricum
Acidum tartricum
Arsenicum pentoxydum
Manganum dioxydum
Natrii bromidum
Natrii chloridum
Hydrargyri chloridum
Natrii sulfis
Argenti nitrosum
Natrii sulfas

Acid acetic
Acid ascorbic
Acid benzoic
Acid citric
Acid glutamic
Acid hydrocloric
Acid hydrobromic
Acid lactic
Acid nitric
Acid nicotinic
Acid oxalic
Acid phoshoric
Acid picric
Acid salicylic
Acid sulfuric
Acid tartric
Arsenic pentoxyd
Mangan dioxyd
Natri bromid
Natri clorid
Thủy ngân (II) clorid
Natri sulfit
Bạc nitrit
Natri sulfat

3.4. Tập đọc tên một số tên thuốc

Adrenalinum
Aluminii sulfas

Adrenalin
Nhôm sulfat

Aminazinum	Aminazin
Amonii chloridum	Amoni clorid
Antipyrinum	Antipyrin
Argenti nitras	Bạc nitrat
Aspirinum	Aspirin
Atropini sulfas	Atropin sulfat
Barii sulfas	Bari sulfat
Berberinum	Berberin
Bismuthi subcarbonas	Bismuth cacbonat base
Bismuthi subnitras	Bismuth nitrat base
Calcii bromidum	Calci bromid
Calcii carbonas	Calci carbonat
Calcii chloridum	Calci clorid
Calcii gluconas	Calci gluconat
Calcii glycerophosphas	Calci glycerophosphat
Camphora	Camphor, long não
Carbo ligni	Than thảo mộc
Chloramphenicolum	Cloramphenicol
Chloroformium	Cloroform
Codeinum	Codein
Coffeinum	Cafein
Cupri sulfas	Đồng sulfat
Deltacortisonum	Deltacortison
Dicainum	Dicain
Digitalinum	Digitalin
Ephedrini hydrochloridum	Ephedrin hydroclorid
Emetini hydrochloridum	Ementin hydroclorid
Euquininum	Euquinin
Hydrocortisonum	Hydrocortison
Isoniazidum	Isoniazid, rimifon
Kalii bromidum	Kali bromid
Mentholum	Menthol
Morphini hydrochloridum	Morphin hydroclorid
Natrii benzoas	Natri benzoat

Natrii glycerophosphas	Natri glycerophosphat
Neriolinum	Neriolin
Phenacetinum	Phenacetin
Pyramidonum	Pyramidon
Quinini hydrochloridum	Quinin hydroclorid
Reserpinum	Reserpin
Saccharum album	Đường trắng
Salicylamidum	Salicylamid
Santoninum	Santonin
Streptomycini sulfas	Streptomycin sulfat
Sulfaguanidinum	Sulfaguanidin
Sulfamethoxypyridazinum	Sulfametoxypyridazin
Theophyllinum	Theophyllin
Vanilinum	Vanilin
Vitaminum	Vitamin
Zinci sulfas	Kẽm sulfat
Zinci oxydum	Kẽm oxyd

Tự lượng giá

1. Trình bày cách viết & đọc các nguyên âm, phụ âm trong tiếng Latin.
2. Điền vào chỗ trống cách đọc các chữ cái Latin sau:
 - 2.1. Chữ c trước ae, oe đọc như trong tiếng Việt.
 - 2.2. Chữ s đọc như trong tiếng Việt khi đứng giữa 2 nguyên âm.
 - 2.3. Chữ t đọc như trong tiếng Việt nhưng nếu trước t lại có chữ s hay x thì đọc là
 - 2.4. Chữ x sau nguyên âm đọc như trong tiếng Việt, đứng giữa 2 nguyên âm đọc như
3. Chọn đúng/sai cách đọc các chữ cái sau bằng cách đánh dấu (x) vào ô lựa chọn:

	Đúng	Sai
3.1. Viết là e đọc là ơ của tiếng Việt		
3.2. Viết là o đọc là o của tiếng Việt		
3.3. Viết là y đọc là uy của tiếng Việt		
3.4. Viết là g đọc là gh của tiếng Việt		
3.5. Viết là f đọc là p của tiếng Việt		

4. Điền tên tiếng Việt của các nguyên tố viết bằng tiếng Latin sau:

Argentum	Bạc
Aluminium	
Aurum	
Plumbum	
Zincum	
Cuprum	
Ferrum	

5. Viết các từ đã phiên âm sau ra tiếng Latin:

Kẽm iodid	Adrenalin
Bạc nitrat	Acid acetic
Calci clorid	Acid nitrid
Cloramphenicol	Acid citric
Magnesi	Ethanol

6. Viết, đọc đúng và thuộc nghĩa các từ Latin đã học.

Bài 2

NGUYÊN TẮC VIẾT VÀ ĐỌC CÁC NGUYÊN ÂM, PHỤ ÂM ĐẶC BIỆT TRONG TIẾNG LATIN

Mục tiêu học tập

- Trình bày được nguyên tắc viết và đọc các nguyên âm, phụ âm đặc biệt trong tiếng Latin: Kép - ghép - đôi.
- Viết và đọc đúng các từ thực vật, tên cây thuốc thông dụng bằng tiếng Latin.
- Thuộc 50 từ thực vật có trong bài học (có trong danh mục phần phụ lục 1).

1. Nguyên tắc viết và đọc các nguyên âm kép, nguyên âm ghép

1.1. Nguyên âm kép

Nguyên âm kép là hai nguyên âm đứng liền nhau và đọc thành một âm.

Ví dụ:

* Ae đọc như ê tiếng Việt:

Aequalis (ê-qu-a-li-xờ)

bằng nhau

Aether (ê-thê-rờ)

ether

* Oe đọc như ơ tiếng Việt:

Foetidus (phơ-ti-đu-xờ)

có mùi hôi thối

Oedema (ơ-ê-ma)

bệnh phù

* Au đọc như au tiếng Việt:

Aurum (au-rum)

vàng

Lauraceae (lau-ra-xê-e)

họ Long não

* Eu đọc như êu tiếng Việt:

Neuter (nêu-tê-rờ)

trung tính

Seu (sêu)

hoặc

1.2. Những nguyên âm kép: Aë, Oë, có hai dấu chấm trên chữ e (ë) phải đọc tách riêng từng nguyên âm

- Aë đọc là a và ê.
- Oë đọc là ô và ê.

Ví dụ:

Aër (a-ê-rò)	không khí
Aloë (a-lô-ê)	lô hội

1.3. Nguyên âm ghép là hai nguyên âm đứng liền nhau, đọc thành hai âm, nguyên âm đầu đọc ngắn, nguyên âm sau đọc dài

Ví dụ:

Opium (ô-pi-um)	thuốc phiện
Unguentum (un-gu-ên-tum)	thuốc mỡ

2. Cách viết và đọc phụ âm kép, phụ âm ghép, phụ âm đôi

2.1. Phụ âm kép là hai phụ âm đi liền nhau, phụ âm sau là h, đọc như một phụ âm tương đương

Ví dụ:

- Ch đọc như kh tiếng Việt:

Ochrea (ô-khờ-rê-a)	bẹ chìa
Cholera (khô-lê-ra)	bệnh tả

- Ph đọc như ph tiếng Việt:

Camphora (cam-phô-ra)	camphor, long não
Phiala (phi-a-la)	chai

- Rh đọc như r tiếng Việt (lưỡi rung):

Rheum (rê-um)	đại hoàng
Rhizoma (ri-dô-ma)	thân rễ

- Th đọc như th tiếng Việt:

Anthera (an-thê-ra)	bao phấn
Aetheroleum (ê-thê-rô-lê-um)	có tinh dầu

2.2. Phụ âm ghép là hai phụ âm đi liền nhau đọc thành hai âm: phụ âm đầu đọc nhẹ và lướt nhanh sang phụ âm sau

Ví dụ:

Bromum (bờ-rô-mum)	brôm
Natrium (na-tờ-ri-um)	natri

Drupa (đờ-ru-pa)	quả hạch
Chlorophyllum (khờ-lô-rô-phuy-lờ-lum)	chất diệp lục
Riboflavinum (ri-bô-phờ-la-vi-num)	Riboflavin (vitamin B ₂)

2.3. Phụ âm đôi là hai phụ âm giống nhau đi liền nhau, đọc một phụ âm cho âm tiết trước, một phụ âm cho âm tiết sau

Ví dụ:

Gramma (gờ-ram-ma)	gam
Gutta (ghut-ta)	giọt
Ferrum (phê-rờ-rum)	sắt

Chú ý: Chữ W (vê đôi) không có trong bảng chữ Latin, thường đọc là v khi chữ w đứng trước nguyên âm, đọc là u khi đứng trước phụ âm. Nếu từ đó có nguồn gốc từ tiếng Đức và đứng trước nguyên âm thì chữ W đọc là v; nếu có nguồn gốc từ tiếng Anh và đứng trước phụ âm thì đọc là u.

Ví dụ:

Fowler (phô-u-lê-rờ)	Fowler
Rauwolfia (rau-vô-lờ-phi-a)	cây ba gạc

3. Bài tập đọc (theo nhóm nhỏ)

3.1. Tập đọc một số vần Latin

Bê	bơ	bau	beu	bra	bre	bri	bro	bru
Pae	poe	pau	peu	pra	pre	pri	pro	pru
Tae	toe	tau	teu	tra	tre	tri	tro	tru
Kae	koe	kau	ceu	cra	cre	cri	cro	cru
Gae	goe	gau	geu	gra	gre	gri	gro	gru
Gaë	goë	daë	doë	coë	foë	toë	voë	
Psa	pse	psi	pso	psu				
Spa	spe	spi	spo	spu				
Sta	ste	sti	sto	stu				
Stra	stre	stri	stro	stru				
Sera	sere	scri	scro	scru.				

3.2. Tập đọc một số từ thực vật

Apex	ngọn cây, búp
Albumen	nội nhũ
Anthera	bao phấn

Arillus	áo hạt
Amylum	tinh bột
Cortex	vỏ cây
Calyx	đài hoa
Cololla	tràng hoa
Calyculus	tiểu đài
Folium	lá cây
Flos	hoa
Fructus	quả
Herba	toàn cây
Ochrea	bẹ chìa
Pericarpium	vỏ quả
Perispermium	ngoại nhũ
Petalum	cánh hoa
Stylus	vòi
Stamen	nhị
Species	loài
Radix	rễ
Rhizoma	thân rễ
Tuber	củ
Semen	hạt
Apiaceae	họ Hoa tán
Araliaceae	họ Ngũ gia bì
Apocynaceae	họ Trúc đào
Alismataceae	họ Trạch tả
Araceae	họ Ráy
Asteraceae	họ Cúc
Arecaceae	họ Cau
Brassicaceae	họ Cải
Caesalpiniaceae	họ Vang
Combretaceae	họ Bàng
Chenopodiaceae	họ Rau muối
Convolvulaceae	họ Bìm bìm
Campanulaceae	họ Hoa chuông

Euphorbiaceae	họ Thầu dầu
Fabaceae	họ Đậu
Lamiaceae	họ Hoa môi
Lauraceae	họ Long não
Liliaceae	họ Hành
Loganiaceae	họ Mã tiền
Menispermaceae	họ Phòng kỷ
Mimosaceae	họ Trinh nữ
Moraceae	họ Dâu tằm
Polygalaceae	họ Viền chí
Polygonaceae	họ Rau răm
Punicaceae	họ Lựu
Papaveraceae	họ A phiến
Passifloraceae	họ Lạc tiên
Ranunculaceae	họ Mao lương
Rosaceae	họ Hoa hồng
Rhamnaceae	họ Táo ta
Rubiaceae	họ Cà phê
Scrophulariaceae	họ Hoa mõm chó
Stemonaceae	họ Bách bộ
Zingiberaceae	họ Gừng

3.3. Tập đọc một số tên cây thuốc (chỉ đọc tên khoa học, còn chữ viết tắt sau tên khoa học là tên tác giả đặt tên đó cho cây không phải đọc)

<i>Aconitum fortunei</i> H.	cây Ô đầu - Phụ tử Việt Nam
<i>Achyranthes aspera</i> L.	cây Cỏ xước
<i>Achyranthes bidentata</i> Blum	cây Ngưu tất
<i>Aetheroleum Eucalypti</i>	tinh dầu Khuynh diệp
<i>Aetheroleum Menthae</i>	tinh dầu Bạc hà
<i>Alisma plantago</i> L.	cây Trạch tả
<i>Allium sativum</i> L.	cây Tỏi
<i>Amomum xanthioides</i> Wall.	cây Sa nhân
<i>Areca catechu</i> L.	cây Cau
<i>Armeniaca vulgaris</i> Lamk.	cây Mơ
<i>Artemisia annua</i> L.	cây Thanh hao hoa vàng

<i>Artemisia vulgaris</i> L.	cây Ngải cứu
<i>Brunella vulgaris</i> L.	cây Hạ khô thảo
<i>Caesalpinia sappan</i> L.	cây Tô mộc
<i>Carthamus tinctorius</i> L.	cây Hồng hoa
<i>Chenopodium ambrosioides</i> L.	cây Dầu giun
<i>Chrysanthemum indicum</i> L.	cây Cúc hoa vàng
<i>Cinnamomum obtusifolium</i> Nees	cây Quế
<i>Coptis teeta</i> Wall.	cây Hoàng liên
<i>Curcuma longa</i> L.	cây Nghệ
<i>Datura metel</i> Lour.	cây Cà độc dược
<i>Dioscorea persimilis</i> P. và B.	cây Hoài sơn
<i>Erythrina indica</i> Lamk.	cây Vông nem
<i>Fibraurea tinctoria</i> Lour.	cây Hoàng đằng
<i>Gardenia florida</i> L.	cây Dành dành
<i>Glycyrrhiza uralensis</i> F.	cây Cam thảo bắc
<i>Holarrhena antidysenterica</i> Wall.	cây Mộc hoa trắng
<i>Illicium verum</i> Hook	cây Hồi
<i>Kaempferia galanga</i> L.	cây Địa liên
<i>Leucaena glauca</i> Benth	cây Keo dậu
<i>Lonicera japonica</i> Thunb	cây Kim ngân
<i>Mentha arvensis</i> L.	cây Bạc hà nam
<i>Momordica cochinchinensis</i> Spreng	cây Gấc
<i>Morinda officinalis</i> How	cây Ba kích
<i>Morus alba</i> L.	cây Dâu tằm
<i>Ophiopogon japonicus</i> Wall.	cây Mạch môn
<i>Papaver somniferum</i> L.	cây Thuốc phiện
<i>Passiflora foetida</i> L.	cây Lạc tiên
<i>Polygonum multiflorum</i> Thumb	cây Hà thủ ô đỏ
<i>Punica granatum</i> L.	cây Lựu
<i>Rauwolfia verticillata</i> Baill	cây Ba gạc
<i>Rehmannia glutinosa</i> Steud	cây Địa hoàng
<i>Rosa laevigata</i> Michx	cây Kim anh
<i>Siegesbeckia orientalis</i> L.	cây Hy thiêm
<i>Sophora japonica</i> L.	cây Hoè

Stephania rotunda Lour	cây Bình vôi
Stemona tuberosa Lour	cây Bách bộ
Thevetia neriifolia Juss	cây Thông thiên
Typhonium divaricatum Dene	cây Bán hạ
Uncaria tonkinensis Havil	cây Câu đằng
Verbena officinalis L.	cỏ Roi ngựa
Vitex heterophylla Roxb	cây Chân chim
Wedelia calendulacea Les	cây Sài đất
Xanthium strumarium L.	cây Ké đầu ngựa
Zingiber officinale Rosc	cây Gừng
Zizyphus jujuba Lamk	cây Táo ta

Tự lượng giá

1. Trình bày cách viết và đọc các nguyên âm và phụ âm đặc biệt trong tiếng Latin.

2. Điền vào chỗ trống các chữ đúng với cách viết, đọc của tiếng Latin:

2.1. Chữ ch đọc như tiếng Việt.

2.2. Chữ đọc như e tiếng Việt.

2.3. Chữ đọc như ơ tiếng Việt.

2.4. Chữ ae đọc là trong tiếng Việt.

2.5. Chữ oe đọc là trong tiếng Việt.

3. Chọn đúng/sai bằng cách đánh dấu (x) vào các dòng tương ứng về cách viết, đọc một số nguyên âm và phụ âm đặc biệt của tiếng Latin trong bảng sau:

Bảng 1: Cách viết, đọc một số nguyên âm và phụ âm đặc biệt của tiếng Latin

Số TT	Cách viết	Cách đọc	Đúng	Sai
1	ae	a-ê		
2	eu	ê-u		
3	oe	ơ		
4	oe	ô-ê		
5	ae	e		
6	ae	a-ê		
7	ch	ch		
8	rh	h		

Bảng 2: Cách viết và đọc các từ Latin

	Đúng	Sai
Aether (ê-te)		
Oedema (êc-dê-ma)		
Rizoma (ri-dô-ma)		
Gramma (gờ-ram-ma)		
Amyllum (a-my-lum)		
Lauraceae (lô-ra-xê-e)		
Ferrum (fe-rum)		

4. Từng nhóm tập đóng vai người này hỏi người kia trả lời và ngược lại về cách đọc và nghĩa của các từ Latin đã học.

Bài 3

SƠ LƯỢC NGỮ PHÁP TIẾNG LATIN

Mục tiêu học tập

- Trình bày được khái niệm 9 loại từ trong tiếng Latin.
- Nêu được cách sử dụng danh từ, tính từ Latin trong ngành dược.
- Vận dụng được cách sử dụng danh từ, tính từ trên đơn, nhãn thuốc.

1. Các loại từ trong tiếng Latin

1.1. Danh từ (Nomen substantivum, viết tắt là N)

Danh từ là từ dùng để chỉ tên người, vật hoặc sự vật.

Ví dụ:

Rosa	hoa hồng
Aegrota	nữ bệnh nhân

1.2. Tính từ (Nomen adjectivum, viết tắt là adj)

Tính từ là loại từ dùng để chỉ tính chất và đặc điểm của người và sự vật.

Ví dụ:

Albus	trắng
Purus	tinh khiết

1.3. Động từ (Verbum, viết tắt là V)

Động từ là loại từ chỉ hoạt động, trạng thái hay cảm xúc của người và sự vật.

Ví dụ:

Recipe	hãy lấy
Misce	hãy chia

1.4. Số từ (Numerales, viết tắt là Num)

Số từ là loại từ dùng để chỉ số lượng, số lần hoặc số thứ tự của các sự vật.

Ví dụ :

Primus	thứ nhất
Duo	hai (2)
Ter	ba lần

1.5. Đại từ (Pronomen, viết tắt là Pron)

Đại từ là loại từ dùng để thay thế cho danh từ.

Ví dụ:

Nos	chúng tôi
Ego	tôi

1.6. Phó từ (Adverbum, viết tắt là Adv)

Phó từ là loại từ dùng để làm rõ nghĩa cho động từ, tính từ và phó từ khác.

Ví dụ:

Bene	tốt
Gutta	từng giọt một

1.7. Liên từ (Conjunctio, viết tắt là Conj.)

Liên từ là loại từ dùng để nối liền hai từ, hai cụm từ hoặc hai câu với nhau.

Ví dụ:

Et	và
Vel	hoặc

1.8. Giới từ (Prepositio, viết tắt là Prep.)

Giới từ là loại từ chỉ mối quan hệ giữa hành vi và sự vật hay nói một cách khác là mối quan hệ giữa động từ với danh từ, đại từ, số từ...

Ví dụ:

In	vào, trong
Ad	để, tới
Post	sau

1.9. Thán từ (Interjectio, viết tắt là Inter.)

Thán từ là loại từ dùng để biểu hiện tình cảm: vui, buồn, giận, ngạc nhiên...

Ví dụ:

O!	Ô!
----	----

Danh từ, tính từ, động từ, số từ, đại từ có vận tạn cùng thay đổi theo nhiệm vụ của từng câu. Đó là những từ loại biến đổi. Còn phó từ, giới từ, liên từ, thán từ là những từ loại không biến đổi.

2. Cách sử dụng danh từ, tính từ Latin trong ngành dược

2.1. Danh từ

2.1.1. Đặc điểm

- Giống (genuss): Có 3 giống

+ Giống đực [genus masculinum (m.)]:

Ví dụ:

Fructus, us (m.)	quả
Liber, bri (m.)	sách

+ Giống cái [genus femininum (f.)]:

Ví dụ:

Dies, ei (f.)	ngày
Gutta, ae (f.)	giọt

+ Giống trung [genus neutrum (n.)]:

Ví dụ:

Oxydum, i (n.)	oxyd
Genu, us (n.)	đầu gối

- Số (Numerus):

Số

+ Số ít [singlularis (sing.)]:

Ví dụ:

Folium	lá
Rosa	hoa hồng

+ Số nhiều [pluralis (pl.)]:

Ví dụ:

Folia	nhiều lá
Rosae	nhiều hoa hồng (những bông hồng)

- Cách (casus): Có 6 cách

+ Cách 1 (chủ cách) là cách của chủ ngữ.

+ Cách 2 (sinh cách) chỉ sở hữu.

+ Cách 3 (dữ cách) là cách của bổ ngữ gián tiếp.

+ Cách 4 (đối cách) là cách của bổ ngữ trực tiếp.

+ Cách 5 (tạo cách) chỉ sự bị động.

+ Cách 6 (xưng cách) dùng để gọi; thường chỉ dùng trong văn học.

Tên thuốc thường sử dụng danh từ ở cách 1 và cách 2.

- Loại biến cách (declinatio) có 5 loại. Muốn biết một danh từ thuộc về loại nào biến cách nào, người ta dựa vào đuôi từ của cách 2 số ít.

2.1.2. Từ nguyên dạng

Trong từ điển Latin danh từ được ghi ở cách 1 số ít, kèm theo vần tận cùng cách 2 số ít và chú thích giống của danh từ.

Ví dụ:

Febris, is (f.)	sốt
Zincum, i (n.)	kẽm
Sirupus, i (m.)	siro

2.1.3. Áp dụng

Trên một số nhãn thuốc thì tên dạng thuốc, bộ phận dùng làm thuốc của cây, tên muối viết ở cách 1 (C1), còn tên chất thuốc, tên cây thuốc, tên kim loại của muối phải viết ở cách 2 (C2).

Ví dụ:

Tinctura (C1)	daturae (C2)	Cồn Cà độc dược
Tabelletae (C1 số nhiều)	aspirini (C2)	Viên nén Aspirin
Natrii (C2)	bromidum (C1)	Natri bromid
Kalii (C2)	iodidum (C1)	Kali iodid
Belladonnae (C2)	folia (C1)	Lá cây Belladon
Radix (C1)	rauwolfiae (C2)	Rễ cây Ba gác

Trong một đơn thuốc người ta thường viết “Hãy lấy một lượng nhất định của một hoá chất hay vị thuốc nào đó”. Vì vậy, hoá chất hay vị thuốc đó phải viết ở cách 2, còn số lượng thì viết ở cách 4.

Ví dụ:

Recipe:

Kalii bromidi	2g
Sirupi codeini	4g
Aquae destillatae	30g

Hãy lấy:

Kali bromid	2g
-------------	----

Siro codein	4g
Nước cất	30g

2.2. Tính từ

2.2.1. Đặc điểm

Tính từ thường đi kèm với danh từ, làm rõ nghĩa cho danh từ và phù hợp với danh từ về giống, số và cách.

- Tính từ phù hợp với danh từ về giống:

Ví dụ:

Albus, a, um	trắng
Sirupus albus	siro trắng
Cera alba	sáp trắng
Vaselinum album	vaselin trắng

- Tính từ phù hợp với danh từ về số:

Ví dụ:

Compositus, a, um	kép
Pilulae Aloes compositae	(nhiều) viên tròn lô hội kép
Tinctura Opii conposita	cồn thuốc phiện kép

- Tính từ phù hợp với danh từ về cách:

Ví dụ:

Purus, a, um	tinh khiết
Talcum purum	bột Talc tinh khiết
Talci puri	củ bột Talc tinh khiết

2.2.2. Từ nguyên dạng

Trong từ điển Latin, tính từ được ghi ở bậc nguyên, số ít, giống đực, cách 1 kèm theo vần tận cùng của giống cái và giống trung ở cách 1 số ít và chú thích từ loại bằng chữ viết tắt (adj.).

Ví dụ:

Destillatus, a, um (adj.)	chưng cất
Siccus, a, um (adj.)	khô

- Những tính từ có vần tận cùng giống đực và giống cái giống nhau, trong từ điển chỉ có vần tận cùng giống trung.

Ví dụ:

Aequalis, e (adj.)	bằng nhau
Subtilis, e (adj.)	mịn

- Những tính từ không biến đổi về giống, trong từ điển chỉ ghi vẫn tận cùng cách 2 số ít sau tính từ nguyên dạng.

Ví dụ:

Simplex, icis (adj.)	đơn giản
Par, paris (adj.)	bằng

2.2.3. Áp dụng vào ngành dược

- Tính từ phải phù hợp với danh từ về giống, số và cách. Vì vậy trên nhãn thuốc và trong đơn thuốc phải xem tính từ đi kèm với danh từ nào để viết cho phù hợp.

Ví dụ:

Molis, is, e (adj.)	mềm
Capsula mollis	viên nang mềm

PARAFFINUM MOLLE

PARAFIN MỀM.

Chú ý:

- Khi một tính từ chỉ đặc điểm của một hoá chất, nó chỉ phù hợp về giống, số, cách với anion, còn tên cation kim loại vẫn viết ở cách 2.

Ví dụ:

Natrii chloridum purum	Natri clorid nguyên chất
Natrii chloridi puri	Natri clorid nguyên chất

- Khi một tính từ chỉ đặc điểm của một dạng thuốc, nó phải phù hợp với danh từ chỉ dạng thuốc đó, còn danh từ chỉ tên cây hay tên nguyên liệu để chế dạng thuốc vẫn để ở cách 2.

Ví dụ:

Extractum stemonae fluidum	cao lỏng bách bộ
Tinctura opii simplex	cồn thuốc phiện đơn

3. Một số đơn thuốc kê bằng tiếng Latin

3.1. R_p

Acidi borici pulverati	10g
Zinci oxydi pulverati	10g
Talci puri	100g

M.f.pulv.

D.S. ad us. ext

Nghĩa tiếng Việt:

Hãy lấy:

Acid boric tán thành bột 10g

Kẽm oxyd tán thành bột 10g

Bột Talc tinh khiết 100g

Trộn, chế thành thuốc bột.

Đóng gói, ghi nhãn để dùng ngoài.

3.2. R_p

Codeini phosphatis 0,015g

Natrii bicarbonatis 0,300g

M. f. pulv.

D. t. d. N^o 12,

S, l, t. i. d

Nghĩa tiếng Việt:

Hãy lấy:

Codein phosphat 0,015g

Natri bicacbonát 0,300g

Trộn, pha chế thành thuốc bột.

Cấp phát những liều như thế thành 12 gói.

Cách dùng: Uống 1 gói, ngày 3 lần.

3.3. R_p

Iodi puri 0,06g

Kalii iodidi 0,60g

Phenobarbitali 1,20g

Natrii bromidi 3,00g

Massae pilularum quantum satis út fiant pilulae N^o 60

D. S. l. pilula, t, i, d.

Nghĩa tiếng Việt:

Hãy lấy:

Iod tinh khiết - 0,06g

Kali iodid 0,60g

Phenobarbital 1,20g

Natri bromid 3,00g

Tá dược vừa đủ làm thành 60 viên tròn, đóng gói.

Cách dùng: Uống một viên tròn, ngày 3 lần.

3.4. Rp

Kalii iodidi	6g
Aquae destillatae	200ml
M. Dainvitroo nigro, S. 18ml, t. i. d.	

Nghĩa tiếng Việt:

Hãy lấy:

Kali iodid	6g
Nước cất	200ml
Trộn, đóng trong lọ màu sẫm.	
Cách dùng: Uống 18ml, ngày 3 lần.	

3.5. Rp

Zinci sulfatis	0,05g
Aq. dest.	20,00ml
M. D. S. Pro oculo	

Nghĩa tiếng Việt:

Hãy lấy:

Kẽm sulfat	0,05g
Nước cất	20,00ml
Pha thành thuốc nhỏ mắt.	

3.6. Rp

Kalii bromidi		aa	4g
Amonii bromidi			
Natrii bromidi			
Aq. dest	ad	200ml	
M. D. S 15ml. T. i. d.			

Nghĩa tiếng Việt:

Hãy lấy:

Kali bromid		như nhau	4g
Amoni bromid			
Natri bromid			
Nước cất	vừa đủ	200ml	

Pha thành dung dịch, đóng chai. Ghi nhãn uống 15ml/lần. Ngày uống 3 lần.

3.7. R_p

Zinci oxydi 5g

Vaselini puri qs 100g

M. f. ung D. S. ad us ext

Nghĩa tiếng Việt:

Hãy lấy:

Kẽm oxyd 5g

Vaselin tinh khiết vđ 100g

Trộn, làm thành thuốc mỡ.

Đóng gói, ghi nhãn để dùng ngoài.

3.8. R_p

Iodi puri 0,05g

Kalii iodidi 0,10g

Ap. Dest qs 100,00ml

M. f. sol. d. s. 10 gutt. T. i. d.

Nghĩa tiếng Việt:

Hãy lấy:

Iod tinh khiết 0,05g

Kali iodid 0,10g

Nước cất vđ 100,00ml

Trộn, làm thành dung dịch. Đóng chai. Ghi nhãn.

Uống 10 giọt/lần, ngày 3 lần.

3.9. R_p

Aspirini 7,00g

Phenacetini 5,00g

Coffeini 1,00g

Codeini sulfatis 0,5g

M. fiant caps. 30. Signa: 1 vel 2 si op. sit

Nghĩa tiếng Việt:

Hãy lấy:

Aspirin 7,00g

Phenacetin 5,00g

Cafein 1,00g

Codein sulfat 0,5g

Trộn, chế thành 30 viên nang uống.

Cách dùng: Uống 1 hay 2 viên khi cần đến.

3.10. Rp

Essentiae Menthae	2ml
Essentiae Eucalypti	1ml
Essentiae Cinnamomi	1g
Camphorae	1g
Vaselini	2g
Paraffinum sodium q.s	10g
M. F. S. A Da in scattula ferrea Signa: ad us. ext	

Nghĩa tiếng Việt:

Hãy lấy:

Tinh dầu bạc hà	2ml
Tinh dầu khuynh diệp	1ml
Tinh dầu quế	1g
Camphor	1g
Vaselin	2g
Parafin rắn vừa đủ	10g
Trộn. Làm đúng kỹ thuật. Đóng vào hộp bằng sắt.	
Ghi nhãn để dùng ngoài.	

Tự lượng giá

1. Trình bày cách dùng các loại từ trong tiếng Latin.
2. Cách sử dụng danh từ, tính từ trên nhãn thuốc, đơn thuốc như thế nào?
3. Đọc đúng và thuộc nghĩa các từ bằng tiếng Latin trong bài học.
4. Đọc đúng và thuộc nghĩa các đơn thuốc kê bằng tiếng Latin đã học.

Bài 4

NGUYÊN TẮC VIẾT TÊN THUỐC BẰNG TIẾNG VIỆT THEO THUẬT NGỮ TIẾNG LATIN

Mục tiêu học tập

- Trình bày được nguyên tắc viết tên thuốc, hoá chất bằng tiếng Việt theo thuật ngữ tiếng Latin.
- Viết đúng tên quy định của các nguyên tố hoá học, hoá chất, tên thuốc thường dùng bằng tiếng Việt và tiếng Latin có trong bài học.
- Học thuộc 50 từ về cây làm thuốc (có trong danh mục phụ lục 2).

1. Quy tắc chung

1.1. “Việt hóa” các tên thuốc theo thuật ngữ quốc tế tiếng Latin (Desnomination Commune Internationale Latine, viết tắt là DCI Latin) với mức độ hợp lý, không làm biến dạng các mặt chữ quá nhiều.

1.2. “Việt hoá” thuật ngữ các hoá chất hữu cơ viết theo quy ước của Hiệp hội quốc tế Hoá học thuần túy ứng dụng (International Union Pure Applied Chemistry, viết tắt là I.U.P.A.C).

1.3. Một số thuật ngữ tiếng Việt đã quen dùng như tên một số nguyên tố hoá học, hoá chất, dược liệu, dạng bào chế thì viết theo quy tắc phiên âm thuật ngữ của Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Nhà nước.

2. Cách viết

2.1. Viết tên thuốc

Tên các thuốc (dược phẩm) viết theo mặt chữ của thuật ngữ quốc tế tiếng Latin đã “Việt hoá”:

2.1.1. Bỏ các âm cuối của tiếng Latin như um, ium, is, us... (as thay bằng at)

Ví dụ:

Acidum aceticum viết là acid acetic

Aluminii sulfas viết là nhôm sulfat

2.1.2. Khi phụ âm nhắc lại 2 lần như ll, mm, nn... thì có thể bỏ một phụ âm nhưng không gây nhầm lẫn

Ví dụ:

Penicillinum viết là penicilin

Ammoniar viết là amoniac

2.1.3. Chữ h trong từ vẫn đọc theo phát âm tiếng Việt (trừ h trong từ chlorum)

Ví dụ:

Theophyllum viết là theophylin

Chlorum viết là clor

2.1.4. Nguyên âm kép như ae, oe thì đổi thành e

Ví dụ:

Aether viết là ether

Oestronum viết là estron

2.1.5. Tên các đường có âm cuối là osum thì đổi thành ose

Ví dụ:

Glucosum viết là glucose

Lactosum viết là lactose

2.1.6. Vẫn giữ nguyên các vần sau trong tiếng Latin như ci, cy, ce, y, ol, al, ul, yl, ar, er, or, ur, id, od, ig, ph, au, eu,...

Ví dụ:

Aethyli chloridum viết là ethyl clorid

Alcohol amylicus viết là alcol amylic

2.1.7. Các đơn vị khối lượng viết kèm theo tên thuốc thường dùng là: g, mg, µg (không viết là gamma), đơn vị quốc tế (UI) viết tắt là đv

Ví dụ:

Vitamin B₁₂ 100µg (hoặc 100mcg)

Penicilin 500.00đv.

2.2. Viết tên dược liệu

2.2.1. *Viết tên chính của cây, con và họ cây, con bằng tiếng Việt có kèm tiếng Latin*

Ví dụ:

- Cây thuốc phiện (Papaver somniferum L.), họ Thuốc phiện (Papaveraceae).
- Con tắc kè (Gekko gekko L), họ Tắc kè (Gekkonidae).

2.2.2. *Khi viết riêng bộ phận dùng của cây, con cũng có kèm theo tên Latin*

Ví dụ:

Sài đất (herba Wedeliae).

Sinh địa (radix Rehmaniae).

Thảo quyết minh (semen Cassiaetorae).

2.3. Viết tên các dạng bào chế

2.3.1. *Được tiếp tục dùng các dạng bào chế đã quen dùng*

Ví dụ:

Sirop viết là si ro.

Capsulae viết là viên nang.

2.3.2. *Các tên khác khi dùng phải Việt hoá*

Ví dụ:

Collutorium viết là collutori - thuốc rửa miệng.

Emultio viết là emulsio - nhũ tương.

2.4. Viết tên riêng

Các tên riêng (người, địa danh...) tên thuốc, cây thuốc... phải viết nguyên chữ, không được phiên âm.

Ví dụ:

Dung dịch Lugol

Thuốc thử Dragendorff

Thuốc bột Dover.

2.5. Viết tên hoá chất

2.5.1. *Tên các nguyên tố hoá học quen dùng thì vẫn giữ nguyên như đồng, sắt, kẽm... các nguyên tố khác thì bỏ đuôi um của tiếng Latin*

Ví dụ:

Zincum viết là kẽm

Ferrum viết là sắt

Kalium viết là kali

Barium viết là bari

Cerium viết là ceri

Uranium viết là uran

Titanium viết là titan

2.5.2. Hợp chất vô cơ

1. Viết tên các nguyên tố đã Việt hoá quen dùng với gốc muối của chúng.

Ví dụ:

CuSO_4 viết là đồng sulfat.

AgNO_3 viết là bạc nitrat.

2. Các nguyên tố oxy, hydro, nitơ, nếu viết riêng lẻ thì vẫn dùng, nếu là hợp chất thì viết oxygen, hydrogen, nitrogen.

Ví dụ:

NO viết là nitrogen oxyd - nitơ oxyd.

NO_2 viết là nitrogen dioxyd - nitơ dioxyd.

3. Các chất halogenid, trước viết là ua, nay viết là id.

Ví dụ:

Bromua viết là bromid

Iodua viết là iodid

Kalii bromidum viết là kali bromid.

Calcii chloridum viết là calci clorid.

4. Các oxyd trong cùng một loại thì lấy số oxy để phân biệt.

Ví dụ:

CO viết là carbon oxyd.

CO_2 viết là carbon dioxyd.

5. Các acid có tên tận cùng là osum viết là o, icum viết là ic.

Ví dụ:

Acidum hypochlosum viết là acid hypoclolo.

Acidum phosphoricum viết là acid phosphoric.

6. Các muối của acid có tận cùng là osum viết là it, icum viết là at.

Ví dụ:

Natrium sulfurosum viết là natri sulfit.

Natrium sulfuricum viết là natri sulfat.

7. Các acid không có oxy trước viết là acid clohydric, bromhydric, iodhydric... nay viết là acid hydrocloric, hydrobromic, hydroiodic...

8. Các muối acid có hydro, nếu có 1 hydro thì không viết số ion, nếu có 2

hydro trở lên thì viết số ion của chúng và trong cùng 1 loại thì dùng số hydro để phân biệt.

Ví dụ:

NaHCO_3 viết là natri hydrocarbonat.

NaH_2PO_4 viết là natri dihydrophosphat.

Na_2HPO_4 viết là dinatri hydrophosphat.

9. Các anhydrid viết là oxyd và căn cứ vào số oxy để phân biệt.

Ví dụ:

SO_2 viết là sulfur oxyd - lưu huỳnh oxyd.

As_2O_3 viết là arsenic trioxyd - asen trioxyd.

2.5.3. Hợp chất hữu cơ viết theo quy ước chung của Hiệp hội quốc tế Hoá học thuần túy ứng dụng

Ví dụ:

Barbital viết là acid 5.5 - diethyl barbituric.

Acid citric viết là acid 2 - oxypropan 1.2 tricarboxylic.

2.6. Viết các chỉ thị màu

Viết tên màu đứng trước, tên hoá chất đứng sau.

Ví dụ:

Xanh thymol.

Đỏ methyl.

Đen eriocrom T.

3. Bài tập viết (theo nhóm nhỏ)

3.1. Viết tên một số nguyên tố

Tên Latin	Tên đang dùng	Tên quy định
(1)	(2)	(3)
Arsenicum	Asen	Arsenic
Argentum	Bạc	Argent
Barium	Bari	Bari
Bismuthum	Bismut	Bismuth
Borum	Bo	Bor
Carboneum	Cacbon	Carbone
Calcium	Canxi	Calci
Plumbum	Chì	Chì

Chlorum	Clo	Clor
Cobaltum	Coban	Cobalt
Chromium	Crom	Crom
Cuprum	Đồng	Cupr
Fluorum	Flo	Fluor
Hydrogenium	Hydro	Hydro
Iodum	Iot	Iod
Kalium	Kali	Kali
Zincum	Kẽm	Zinc
Sulfur	Lưu huỳnh	Sulfur
Manganum	Mangan	Mangan
Natrium	Natri	Natri
Aluminium	Nhôm	Alumin
Nitrogenium	Nitơ	Nitrogen
Oxygenium	Oxy	Oxygen
Phosphorus	Photpho	Phosphor
Radium	Radi	Radi
Ferrum	Sắt	Fer
Silicum	Silic	Silic
Stannum	Thiếc	Stanin
Hydrargyrum	Thủy ngân	Hydrargyr
Uranium	Uran	Urani
Aurum	Vàng	Aur

3.2. Viết tên một số hoá chất

Công thức	Tên Latin	Tên quy định
(1)	(2)	(3)
Clor: CHCl ₃ HCl HClO NaClO NaClO ₃	Chloroformium Acidum hydrochloricum Acidum hypochlorosum Natrii hypochloridum Natrii chloras	Cloroform Acid hydrocloric Acid hypocloro Natri hypoclorit Natri clorat

HClO ₃	Acidum chloricum	Acid cloric
HClO ₄	Acidum perchloricum	Acid percloric
Brom:		
HBr	Acidum hydrobromicum	Acid hydrobromic
NaBr	Natrii bromidum	Natri bromid
Iod:		
HI	Acidum hydroiodicum	Acid hydroiodic
ICl	Iodi monochloridum	Iod monoclorid
ICl ₃	Iodi trichloridum	Iod triclorig
NaIO ₃	Natrii iodas	Natri iodat
NaIO ₄	Natrii periodas	Natri periodat
Oxy:		
O ₂	Oxygenium	Oxy
O ₃	Ozone	Ozon
Sulfid:		
NH ₄ HS	Ammonii hydrosulfitum	Amoni hydrosulfid
(NH ₄) ₂ S	Ammonii sulfidum	Amoni sulfid
Na ₂ S	Natrii sulfidum	Natri sulfid
Na ₂ S ₅	Natrii pentasulfidum	Natri pentasulfid
Na ₂ SO ₃	Natrii sulfis	Natri sulfit
Na ₂ S ₂ O ₃	Natrii thiosulfas	Natri thiosulfat
NaHSO ₃	Natrii hydrosulfis	Natri hydrosulfit
Na ₂ S ₂ O ₄	Natrii bisulfis	Natri bisulfit
Na ₂ S ₂ O ₅	Natrii pyrosulfid	Natri pyrosulfit
Na ₂ S ₂ O ₇	Natrii pyrosulfas	Natri pyrosulfat
K ₂ S ₂ O ₈	Kalii persulfas	Kali persulfat
KCNS	Kalii sulfocyanidum	Kali sulfocyanid
Nito:		
NH ₃	Ammoniar	Amoniac
NO	Nitrogenii oxydatum	Nitrogen oxyd
NO ₂	Nitrogenii peroxydatum	Nitrogen dioxyd
N ₂ O	Dinitrogenii oxydum	Dinitrogen oxyd
N ₂ O ₃	Nitrogenii trioxydum	Nitrogen trioxyd
N ₂ O ₅	Nitrogenii pentoxydum	Nitrogen pentoxyd

Titan: TiO ₂	Titani dioxydum	Titan dioxyd
Thiếc: SnCl ₂ SnCl ₄	Stanni chloridum Stanni tetrachloridum	Thiếc (II) clorid Thiếc (IV) clorid
Magnesi: MgO MgO ₂ +MgO	Magnesii oxydum Magnesii peroxydum	Magnesi oxyd Magnesi peroxyd

3.3. Viết tên một số nguyên liệu độc

Tên Latin	Tên đang dùng	Tên quy định
(1)	(2)	(3)
Aconitinum	Aconitin	Aconitin
Adrenalinum	Adrenalin	Adrenalin
Apomorphinum	Apomocfin	Apomorphin
Arecolinum	Arecolin	Arecolin
Arsenias	Aseniat	Arseniat
Arseni trioxydum	Asen trioxit	Arsen trioxyd
Atropinum	Atropin	Atropin
Belladonnum	Benladon	Belladon
Busulfanum	Busunfan	Busulfan
Carbacholium	Cacbacon	Carbacol
Dicainum	Dicain	Dicain
Digitalis	Digitan	Digital
Digitalinum	Digitalin	Digitalin
Dioninum	Dionin	Dionin
Ergotaminum	Ecgotamin	Ergotamin
Galanthaminum	Galantamin	Galanthamin
Homatropinum	Homatropin	Homatropin
Mercaptopurinum	Mecaptopyrin	Mercaptopyrin
Neriolinum	Neriolin	Neriolin
Nitroglycerinum	Nitroglixerin	Nitroglycerin
Nor-adrenalinum	No-adrenalin	Nor-adrenalin

Papaverinum	Papaverin	Papaverin
Pilocarpinum	Pilocacpin	Pilocarpin
Proserinum	Proserin	Proserin
Sarcolysinum	Sacolisin	Sarcolysin
Scopolaminum	Scopolamin	Scopolamin
Strophantinum	Strofantin	Strophantin
Strychninum	Stricnin	Strychnin
Thevetinum	Tevetin	Thevetin
Hydrargyrum	Thuỷ ngân	Thuỷ ngân
Trapidinum	Trapidin	Trapidin
Vinblastinum	Vinblastin	Vinblastin

NGUYÊN LIỆU ĐỘC A NGHIỆN:

Cocainum	Cocain	Cocain
Dihydroxycodenum	Dihydroxycodoin	Dihydroxycodoin
Dihydromorphinum	Dihydromocphin	Dihydromorphin
Fentanylum	Fentanil	Fentanyl
Heroinum	Heroin	Heroin
Methadonum	Metadon	Methadon
Morphinum	Morfin	Morphin
Opium	Opi	Opi
Pentazocinum	Pentazoxin	Pentazoncin
Pethidinum	Petidin	Pethidin
Trimeperidinum	Trimeperidin	Trimeperidin

NGUYÊN LIỆU ĐỘC B:

Acidum hydrochloricum	Axit clohydric	Acid hydrochloric
Acidum chrysophanicum	Axit crysofanic	Acid chrysophanic
Acidum nicotinicum	Axit nicotinic	Acid nicotinic
Acidum nitricum	Axit nitric	Acid nitric
Acidum phosphoricum	Axit fotforic	Acid phosphoric
Acidum trichloroaceticum	Axit tricloraetic	Acid trichloroacetic
Amphetaminum	Amfetamin	Amphetamin

Amonii hydroxydum	Amoni hydroxit	Amoni hydroxyd
Arhenalum	Arenan	Arenal
Argenti nitras	Bac nitrat	Bac nitrat
Barbitalum	Bacbitan	Barbital
Bromoformium	Bromofoc	Bromoform
Butobarbitalum	Butobacbitan	Butobarbital
Carbasonum	Cacbason	Carbason
Carbon tetrachloridum	Cacbon tetracolorua	Carbon tetracolorid
Codeinum	Codein	Codein
Chlopromazinum	Clopromazin	Clopromazin
Chlorali hydras	Cloran hydrat	Cloral hydrat
Chloroformium	Clorofoc	Cloroform
Chlorothiazidum	Clorotiazit	Clorothiazid
Dibazolum	Dibason	Dibasol
Dicoumarinum	Dicumarin	Dicoumarin
Emetinum	Emetin	Emetin
Ephedrinum	Ephedrin	Ephedrin
Formalium	Focmon	Formol
Gaiacolum	Gaiacon	Gaiacol
Heparinum	Heparin	Heparin
Indomethacinum	Indometaxin	Indomethacin
Iodum	Iot	Iod
Kalii chloras	Kali clorat	Kali clorat
Lidocainum	Lidocain	Lidocain
Lobelinum	Lobelin	Lobelin
Lobelia	Lobeli	Lobeli
Mesocainum	Mesocain	Mesocain
Meprobamatum	Meprobamat	Meprobamat
Narcotinum	Nacotin	Narcotin
Natrii cacodylas	Natri cacodylat	Natri cacodylat
Niketamidum	Niketamit	Niketamid
Phenobarbitalum	Fenobacbitan	Phenobarbital
Phenolum	Phenol	Phenol

Plasmoquinum	Plasmokin	Plasmoquin
Plasmocidum	Plasmoxit	Plasmocid
Procainum	Procain	Procain
Reserpinum	Resecpin	Reserpin
Santoninum	Santonin	Santonin
Sparteinum	Spactein	Sparteин
Streptomycinum	Streptomixin	Streptomyxin
Stovarsolum	Stovacson	Stovarsol
Thiopentalum	Tiopentan	Thiopental

3.4. Viết tên thuốc thiết yếu

Viết theo danh mục thuốc thiết yếu Việt Nam lần thứ IV, 1999 do Bộ Y tế ban hành kèm theo Quyết định số 2288/BYT-QĐ năm 1999 (danh mục này được xây dựng nhằm hướng dẫn, chỉ đạo việc sử dụng thuốc hợp lý cho các tuyến điều trị và sẽ được bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với mục tiêu CSSK trong từng giai đoạn).

3.4.1. Thuốc tê, mê

Ether anestheticus	Fentanyl
Oxygen	Procain
Thiopental	Kelen
Diazepam	Lidocain hydroclorid
Nitrogen oxyd	Atropin sulfat
Ketamin hydroclorid	Morphin hydroclorid

3.4.2. Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm phi stersoid và thuốc chữa bệnh goutte

Acid acetyl salicylic (Aspirin)	Piroxicam
Ibuprofen	Codein phosphat
Indomethacin	Morphin hydroclorid
Allopurinol	Pethidin hydroclorid
Paracetamol	

3.4.3. Thuốc chống nhiễm khuẩn

Ampicilin	Gentamycin
Benzyl penicilin	Metronidazol

Benzathin benzyl penicilin	Trimethoprim
Cloxacilin	Sulfamethoxazol + Trimethoprim
Phenxymethyl penicilin	Tetracyclin
Procain benzyl penicilin	Doxycyclin
Amoxicilin	Ciprofloxacin hydroclorid
Cloramphenicol	Acid nalidixic
Sulfadimidin	Nitrofurantoin
Erythromycin	Cefalexin
Azythromycin	Cefotaxim

3.4.4. Thuốc chống dị ứng và dùng trong các trường hợp mẫn cảm

Chlorpheniramin maleat	Hydrocortison Hemisuccinate
Epinephrin hydroclorid	Prednisolon
	Prometazin hydroclorid

3.4.5. Thuốc giải độc

Than hoạt	Methionin
Dimercaprol	Naloxon
Atropin sulfat	Protamin sulfat
Natri thiosulfat	Penicillamin
	Calci ecetat

3.4.6. Thuốc trị lao

Pyrazinamid	Dapson
Rifampicin	Ethambutol
Streptomycin	Isoniazid

3.4.7. Thuốc chống nấm

Griseofulvin	Nystatin
Ketoconazol	Clotrimazol
Thioconazol	Diloxanid

3.4.8. Thuốc chống động kinh

Phenobarbital	Carbamazepin
Diazepam	Phenytoin

3.4.9. Thuốc trị ly amip

Metronidazol
Dehydroemetin

3.4.10. Thuốc sốt rét - giun

Mefloquin	Cloroquin
Mebendazol	Primaquin
Albendazol	Quinin hydroclorid
Levamisol hydroclorid	Quinoserum (Sulffadoxin + pyrimethamin)
	Artemisinin

3.4.11. Thuốc tim mạch

Glycerin trinitrat	Amlodipin
Isosorbid dinitrat	Nifedipin
Nitroglycerin	Furosemid
Lidocain	Methyldopa
Procainamid	Enalapril
Propranolol	Digoxin
Quinidin sulfat	Strophantin G
Amiodaron hydroclorid	Dopamin hydroclorid
Sparteín sulfat	Epinephrin hydroclorid
Hydroclorothiazid	Acid acetyl salicylic

3.4.12. Thuốc chống đau nửa đầu

Acid acetyl salicylic
Ergotamin tartrat
Paracetamol

3.4.13. Thuốc chống ung thư và giảm miễn dịch

Azathiopin	Methotrexat
Cyclophosphamid	Vinblastin sulfat
Doxorubicin hydroclorid	Vincristin sulfat
Etoposid	Tamoxifen citrat
Fluorouracil	Cisplatin
Mercaptopurin	Bleomycin sulfat

3.4.14. Thuốc chống parkinson

Levodopa
Trihexyphenidyl hydroclorid

3.4.15. Thuốc ngoài da

Mỡ crysophanic	Mercurocrom (thuốc đỏ)
A.S.A	Mỡ hydrocortison acetat
Cồn hắc lầo (BSI)	Mỡ betamethason valerat
	Fluocinolon acetonid
Acid bezoic + acid salicylic	Axid salicilic
Nystatin	Neomycin sulfat + bacitracin
Clotrimazol	Methyrosanilin clorid
	(DD tím gentian)

3.4.16. Thuốc tác dụng tới máu

Sắt oxalat	Heparin
Hydroxocobalamin	Phytomenadion

3.4.17. Sản phẩm máu - Thuốc có tác dụng thay thế máu

Dextran	Huyết tương khô
Lindan	Albumin
Gelatin	

3.4.18. Thuốc dùng chẩn đoán

Fluorescein	Natri amino trizoat
Bari sulfat	Methyl glucosamin amino trizoat

3.4.19. Thuốc nội tiết tố

Ethinyl estradil + norethisteron	Ethinyl estradiol + levonorgestrel
Norethisteron	Insulin
Progesteron	Glibenclamid
Testosteron pripenonat	Methylthiouracil (M.T.U)
Ethinyl estradiol	Propylthiouracil (P.T.U)

3.4.20. Thuốc khử trùng

Clohexidin	Iod
Nước oxy già	Thuốc tím
	Ethanol 70°

3.4.21. Các thuốc miễn dịch

Gamma globulin	Vaccin bạch hầu - uốn ván - ho gà
----------------	-----------------------------------

Huyết thanh kháng đại
 Huyết thanh kháng uốn ván
 Huyết thanh kháng nọc độc
 Vaccin B.C.G
 Giải độc tố uốn ván

Vaccin sởi
 Vaccin bại liệt
 Vaccin phòng viêm gan B
 Vaccin phòng viêm màng não
 Vaccin phòng đại
 Vaccin phòng thương hàn

3.4.22. Thuốc lợi tiểu

Furosemid
 Hydroclorothiazid

Manitol

3.4.23. Thuốc đường tiêu hoá

Cimetidin
 Magnesi hydroxyd
 Nhôm hydroxyd

Magnesi sulfat
 Dầu parafin
 Promethazin hydroclorid
 Opizoic
 Berberin
 Papaverin hydroclorid

Atropin sulfat

3.4.24. Thuốc giãn cơ và ức chế cholinesterasa

Gallamin triethiodid
 Neostgmin bromid

Suxamethonium (myorelaxin)

3.4.25. Thuốc dùng cho mắt

Argyrol
 Cloramphenicol
 Sulfacylum
 Tetracyclin

Bạc nitrat
 Hydrocortison
 Tetracain
 Acetazolamid

3.4.26. Dung dịch điều chỉnh nước, điện giải và cân bằng acid, base

Oresol
 Kali clorid
 Dung dịch glucose
 Natri bicarbonat

Natri clorid
 Dung dịch ringer lactat
 Calci clorid
 Nước cất pha tiêm

3.4.27. Thuốc có tác dụng thúc đẻ

Ergometrin
 Oxytocin

3.4.28. Dung dịch thẩm phân màng bụng

Dung dịch thẩm phân màng bụng

3.4.29. Thuốc tâm thần

Amytriptylin
Clopromazin

Diazepam
Haloperidol

3.4.30. Vitamin và các chất khoáng

Retinol palmitat
Vitamin A-D
Cốm calci
Natri fluorid

Dầu iod (iodized oil)
Pyridoxin hydroclorid
Ribofavin (vitamin B₂)
Thiamin hydroclorid
Ergo calciferol (vitamin D)
Acid ascorbic (vitamin C)
Nicotinamid (vitamin PP)

3.4.31. Thuốc tác dụng trên đường hô hấp

Aminophylin
Ephedrin hydroclorid
Epinephrin hydroclorid

Salbutamol
Theophylin
Beclomethason dipropionat
Codein phosphat

3.4.32. Các chất khác

Cao xoa, dầu xoa
Thuốc điều kinh
Dentoxit

Tự lượng giá

1. Trình bày cách viết tên thuốc, hoá chất bằng tiếng Việt theo thuật ngữ quốc tế tiếng Latin.
2. Kể cách viết các thuật ngữ tiếng Việt quen dùng theo quy tắc phiên âm thuật ngữ của Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Nhà nước.
3. Viết đúng tên các nguyên tố, công thức hoá học sau theo thuật ngữ quốc tế tiếng Latin:

As	HCl	NO ₂
Bi	HCIO	N ₂ O ₅
C	H ₂ SO ₄	Na ₂ SO ₄
Co	As ₂ O ₃	MgSO ₄
Mg	C ₂ H ₅ OH	FeCl ₃

Mo	CaCl ₂	Co(NO ₃) ₂
P	KI	Hg ₂ Cl ₂
H	Na ₂ SO ₃	FeSO ₄
Cl	Na ₂ HPO ₄	CH ₃ OH
Hg	CCl ₄	C ₂ H ₅ Cl

4. Viết lại cho đúng tên các thuốc sau theo thuật ngữ quốc tế tiếng Latin:

Aseniat	Chloramfenicon	Prednisolon
Barbitan	Dicumarin	Strichnin
Bentadon	Ecgotamin tactrat	Strofantin
Thiopentan	Gacdenan	Dihidroxy codein
Platmoqin	Mocfin	Clorofoc
Stovarsen	Natri clorua	Acid cryzofanic
Sunfamit	Penixilin V	Streptomixin
No-adrenalin	Mercaptopurin	Cloran hidrat
Glicerin	Indometacin	Amoni hidroxit
Thevetin	Plasmoxit	Amphetamin

5. Chọn đúng/sai bằng cách đánh dấu (x) vào các ô tương ứng với tên thuốc quy định trong bảng sau:

STT	Viết tên thuốc quy định	Đ	S
1	Alcohol 90°		
2	Ampixilin		
3	Becberin		
4	Cloramphenicol		
5	Diethyl phtalic		
6	Ephedrin		
7	Metrizamid		
8	Oxytocine		
9	Sintomycin		

6. Hãy sử dụng bảng kiểm "có - không" để tự kiểm tra cách viết tên một số nguyên tố hoá học, hoá chất, nguyên liệu độc và thuốc thiết yếu theo danh mục của Bộ Y tế ban hành năm 1995?

Bài 5

NGUYÊN TẮC ĐỌC TÊN THUỐC BẰNG TIẾNG VIỆT THEO THUẬT NGỮ QUỐC TẾ TIẾNG LATIN

Mục tiêu học tập

- Trình bày được quy tắc chung đọc các nguyên âm và phụ âm tiếng Việt theo tiếng Latin.
- Trình bày được cách đọc các nguyên âm và phụ âm đặc biệt trong tiếng Latin khác với cách đọc tiếng Việt về các nguyên tố và hoá chất.
- Đọc đúng 100 tên thuốc - hoá chất - nguyên tố hoá học có trong bài học và thực hành chuyên môn (có trong danh mục phụ lục 3).

1. Quy tắc chung

1.1. Đọc các nguyên âm, phụ âm: Chủ yếu theo cách phát âm của tiếng Latin nhưng có vận dụng vào cách phát âm của tiếng Việt và một số tiếng nước ngoài (chủ yếu là tiếng Pháp) đã quen dùng.

Ví dụ:

Clorocid	đọc là	c(ờ)lo-rô-xit
Tifomycin	đọc là	ti-phô-my-xin
Eugenol	đọc là	ơ-giê-nôl(ơ)
Tanin	đọc là	ta-nanh

Ghi chú: Các chữ trong ngoặc đơn phiên âm cách đọc (nếu có), phải đọc nhẹ lướt nhanh sang âm sau.

1.2. Đọc theo âm tiếng Việt chuẩn, không đọc theo cách phát âm riêng biệt thiếu chuẩn xác của một số địa phương như l với n, r với z, s với x, tr với ch, v với z...

Ví dụ:

Luminal đọc là lu-mi-nal(ơ)
Natri clorid đọc là na-t(ờ)ri c(ờ)lo-rit
Levomycetin đọc là lê-vô-my-xê-tin

1.3. Đọc theo từng vần (gồm 1 nguyên âm hoặc 1 nguyên âm đi với 1, 2... phụ âm) thành một hợp âm duy nhất trong mỗi từ:

Ví dụ:

Aminazin chia vần và đọc là a-mi-na-zin
Urotropin chia vần và đọc là u-rô-t(ờ)rô-pin
Mangan chia vần và đọc là man-gan

2. Nguyên tắc đọc các nguyên âm và nguyên âm kép

2.1. Các nguyên âm viết và đọc như nguyên tắc đọc thông thường trong tiếng Việt là a, i, u, y

Ví dụ:

Atropin đọc là a-t(ờ)rô-pin
Actiso đọc là ac-ti-sô

2.2. Các nguyên âm có phần đọc khác với nguyên tắc đọc trong tiếng Việt

2.2.1. Viết là o

+ Có thể đọc là ơ:

Ví dụ:

Acid hydrocloric đọc là a-xít hy-đ(ờ)rô-c(ờ)lo-rich
Cloramin đọc là c(ờ)lo-ra-min

+ Có thể đọc là ô:

Ví dụ:

Siro đọc là si-rô
Kẽm oxyd đọc là kẽm ô-xyd
Amoni carbonat đọc là a-mô-ni cac-bô-nat

2.2.2. Viết là e

+ Có thể đọc là e:

Ví dụ:

Ergotamin đọc là ec-go-ta-min
Vitamin E đọc là vi-ta-min E

+ Có thể đọc là ê:

Ví dụ:

Emetin đọc là ê-mê-tin

Cafein đọc là ca-phê-in

+ Có thể đọc là σ (nhẹ) khi ở cuối từ:

Ví dụ:

Glucose đọc là g(ờ)lu-cô-z(σ)

Dextrose đọc là đêch-xtrô-z(σ)

2.2.3. Viết là eu đọc là ơ

Ví dụ:

Eugenol đọc là ơ-giê-nôl(ơ)

Eucalyptol đọc là ơ-ca-lyp-tôl(ơ)

2.2.4. Viết là ou đọc là u

Ví dụ:

Ouabain đọc là u-a-ba-in

Dicoumarin đọc là đi-cu-ma-rin

3. Nguyên tắc đọc các phụ âm đơn, phụ âm kép, nguyên âm ghép trước phụ âm

3.1. Các phụ âm đơn chủ yếu đọc theo nguyên tắc đọc thông thường của tiếng Việt là b, h, k, l, m, n, p, q, r, s, v

Ví dụ:

Bari sulfat đọc là ba-ri sul(σ)-phat

Kali nitrat đọc là ka-li ni-t(σ)-rát

Melamin đọc là mê-la-min

Papaverin đọc là pa-pa-vê-rin

Vitamin đọc là vi-ta-min

3.2. Các phụ âm có phần đọc khác với nguyên tắc đọc tiếng Việt

3.2.1. Viết b thường đọc là “bờ” nhưng khi b đứng sau nguyên âm y và trước phụ âm hoặc cuối vẫn thường đọc là “pờ”

Ví dụ:

Molybden đọc là mô-lyp-đen

Acid phosphomolybđic đọc là a-xit phô-s(σ)pho-mô-lyp-đích

3.2.2. Viết là c

+ Đọc là “cờ” khi đứng trước các phụ âm và các nguyên âm a, o, u:

Ví dụ:

Lidocain đọc là li-đô-ca-in

Arecolin đọc là a-rê-cô-lin

+ Đọc là “xờ” khi đứng trước các nguyên âm e, i, y:

Ví dụ:

Cephazolin đọc là xê-pha-zô-lin

Flucinar đọc là ph(ờ)-lu-xi-nà(ơ)

Tetracyclin đọc là tê-t(ờ)ra-xy-c(ờ)lin

3.2.3. Viết là d

+ Thường đọc là “đờ”:

Ví dụ:

Diazo đọc là đi-a-zo

Codein đọc là cô-đê-in

+ Đọc là “tờ” khi đứng ở cuối từ:

Ví dụ:

Acid đọc là a-xít

Kali hydroxyd đọc là ka-ly hy-đ(ờ)rô-xyt

3.2.4. Viết là f đọc là “phờ”

Ví dụ:

Formol đọc là phooc-mô(ơ)

Tifomycin đọc là ti-phô-my-xin

3.2.5. Viết là g

+ Đọc là “gờ” khi đứng trước phụ âm và các nguyên âm a, o, u:

Ví dụ:

Glutylen đọc là g(ờ)lu-ty-len

Gardenal đọc là gac-đê-nal(ơ)

Ergotamin đọc là ec-gô-ta-min

+ Đọc là “gi” khi đứng trước nguyên âm e, i, y:

Ví dụ:

Gelatin đọc là giê-la-tin

3.2.6. Viết là j đọc là i (ít dùng)

Ví dụ:

Ajmalin đọc là ai-ma-lin

3.2.7. *Viết là s*

+ Thường đọc là “sờ” (uốn lưỡi)

Ví dụ:

Calci sulfat đọc là cal(ờ)-xi-sul(ơ)-phat

Fansidar đọc là phan-si-đar(ơ)

+ Đọc là “z” khi đứng giữa 2 nguyên âm hoặc đi với e ở cuối từ:

Ví dụ:

Cresol đọc là c(ờ)rê-zôl(ơ)

Levamisol đọc là lê-va-mi-zôl(ơ)

Lactose đọc là lac-to-zơ

3.2.8. *Viết là t*

+ Thường đọc là “tờ”

Ví dụ:

Digitoxin đọc là di-gi-tô-xin

Niketamid đọc là ni-kê-ta-mít

+ Đọc là “xờ” khi đứng trước nguyên âm i và sau i là một nguyên âm khác:

Ví dụ:

Potio đọc là pô-xi-ô

Extractio đọc là êc-x(ơ)-t(ờ)rắc-xi-ô

3.2.9. *Viết là w*

+ Đọc là “vờ” khi đứng trước nguyên âm hoặc gốc Đức:

Ví dụ:

Wolfram đọc là vool-ph(ờ)ram

Wypicil đọc là vy-pi-cil(ờ)

+ Đọc là “u” khi đứng trước phụ âm gốc Anh:

Ví dụ:

Fowler đọc là phu-ler(ơ)

3.2.10. *Viết là z đọc là “dờ” (nhẹ, không uốn lưỡi)*

Ví dụ:

Clopromazin đọc là c(ờ)lo-p(ờ)rô-ma-din

Alizarin đọc là a-li-da-rin

3.2.11. Các phụ âm ghép như bl, br, cr, fl, fr, gl, gr, pl, pr, sc, sp, st, str, tr... thường đọc như âm tiếng Việt thành 2 âm nhưng phụ âm trước đọc nhẹ và lướt nhanh sang phụ âm sau

Ví dụ:

Crom đọc là c(ờ)rôm

Platin đọc là p(ờ)la-tin

Acid hydrobromic đọc là a-xít hy-đ(ờ)rô-b(ờ)rô-mích

Amitriptylin đọc là a-mi-t(ờ)rip-ty-lin

Strophantin đọc là s(ơ) t(ờ) rô-phan-tin

3.2.12. Phụ âm ghép th thường đọc là “tờ” (h không đọc)

Ví dụ:

Ethanol đọc là ê-ta-nôl(ơ)

Methixylin đọc là mê-ti-xi-lin

Promethazin đọc là p(ờ)rô-me-ta-zin

Chú ý: “tre” đọc là “t(ờ)-rê” không đọc là “tre”.

4. Nguyên tắc đọc các vần có phụ âm đứng sau nguyên âm khác với nguyên tắc đọc thông thường trong tiếng Việt

4. Nguyên tắc đọc các vần có phụ âm đứng sau nguyên âm khác với nguyên tắc đọc thông thường trong tiếng Việt

4.1. Viết là al đọc là al(ơ)

Ví dụ:

Luminal đọc là lu-mi-nal(ơ)

Veronal đọc là vê-rô-nal(ơ)

4.2. Viết là ar đọc là ac

Ví dụ:

Barbital đọc là bac-bi-tal(ơ)

Gardenal đọc là gac-đê-nal(ơ)

4.3. Viết là ax đọc là ác-x(ơ)

Ví dụ:

Coremax đọc là cô-rê-mắc-x(ơ)

Fenolax đọc là phê-nô-lac-x(ơ)

4.4. Viết là er đọc là ec

Ví dụ:

Ergotex đọc là ec-gô-têc-x(ơ)

Kali permanganat đọc là ka-li pec-man-ga-nat

4.5. Viết là ex đọc là êc-x(ơ)

Ví dụ:

Dextrose đọc là đêc-x(ơ)-t(ờ)rô-zơ

Orabilex đọc là ô-ra-bi-lec-x(ơ).

4.6. Viết là ic đọc là ich

Ví dụ:

Acid hydrocloric đọc là a-xít hy-đ(ờ)rô-c(ờ)lo-rich

Acid nitric đọc là a-xít ni-t(ờ)rich

4.7. Viết là id đọc là it

Ví dụ:

Clorocid đọc là (cờ)lô-rô-xít

Plasmocid đọc là p(ờ)las(ơ)-mô-xít

4.8. Viết là ix đọc là ic-x(ơ)

Ví dụ:

Efudix đọc là ê-phu-đíc-x(ơ)

Orabilix đọc là ô-ra-bi-lic-x(ơ)

4.9. Viết là od đọc là ôđ(ơ)

Ví dụ:

Iod đọc là i-ôđ(ơ)

Siro iodotanic đọc là si-rô i-ô-đô-ta-nic

4.10. Viết là ol đọc là ôl(ơ)

Ví dụ:

Gaiacol đọc là gai-a-côl(ơ)

Argyrol đọc là ac-gy-rôl(ơ)

4.11. Viết là or đọc là ooc

Ví dụ:

Morphin đọc là mooc-phin

Acid ascorbic đọc là a-xít a-s(ơ)-cooc-bic

4.12. Viết là yl đọc là yl(ơ)

Ví dụ:

Amyl nitrit đọc là a-my-l(ơ) ni-t(ờ)rit

Ethyl clorid đọc là ê-ty-l(ơ) c(ờ)lo-rit

5. Một số nguyên tắc đọc ngoại lệ

5.1. Viết là am đọc như “ăm”

Ví dụ:

Ampicilin đọc là ăm-pi-xi-lin

Camphor đọc là căm-phor(ơ)

5.2. Viết là an, en đọc như “ăng”

Ví dụ:

Antipyrin đọc là ăng-ti-pi-rin

Gentamycin đọc là giăng-ta-my-xin

5.3. Viết là in đọc như “anh”

Ví dụ:

Insulin đọc là anh-su-lin

Synthomycin đọc là sanh-tô-my-xin

Quinquina đọc là canh-ki-na

Kaolin đọc là cao-lanh

5.4. Viết là on đọc như “ông”

Ví dụ: Rimifon đọc là ri-mi-phông

Sodanton đọc là sô-dăng-tông

5.5. Viết là qui đọc như “ki”

Ví dụ:

Quinacrin đọc là ki-na-c(ờ)rin

Quinoserum đọc là ki-nô-dê-rum

6. Bài tập đọc (theo nhóm nhỏ)

6.1. Đọc tên các nguyên tố hoá học

Arsenic	Mangan
Bari	Molybden
Bismut	Natri
Bor	Nickel
Carbon	Nitơ
Cadimi	Oxy
Calci	Phosphor
Clor	Platin
Cobalt	Radi
Crom	Selen
Fluor	Silic
Heli	Stronti
Hydro	Titan
Iod	Urani

Kali
Lithi
Sulfur

Vanadi
Wolfram
Ceri

6.2. Đọc tên một số hoá chất thông dụng

Acid hypocloro	Acid hydroiodic
Natri hypoclorit	Iod monoclorid
Natri clorat	Iodium
Acid hydrocloric	Natri iodat
Acid percloric	Natri periodat
Acid hydrobromic	Oxy
Natri bromid	Ozon
Natri sulfid	Bismuth trioxyd
Amoni sulfid	Bismuth carbonat base
	Bismuth nitrat base
Natri thiosulfat	Bor trioxyd
Natri bisulfit	Acid metaboric
Natri hydrosulfit	Natri tetraborat
Kali persulfat	Carbon tetracolorid
Kali sulfocyanat	Carbon disulfid
Amoniac	Acid metasilicic
Nitrogen dioxyd	Acid hydrofluorsilicic
Dinitrogen oxyd	Natri fluorsilicat
Nitrogen trioxyd	Titan dioxyd
Nitrogen phentoxyd	Thiếc (II) clorid
Acid phosphoro	Thiếc (IV) clorid
Acid phosphoric	Magnesi thiosulfat
Natri hypophosphit	Magnesi oxyd
Natri dihydrophosphat	Magnesi peroxyd
Dinatri hydrophosphat	Magnesi sulfat
Arsenic trioxyd	Kẽm sulfat
Arsenic pentoxyd	Kẽm phosphat
Acid arsenic	Lithi clorid
Acid arsenio	Cadimi oxyd
Natri arsenit	Nhôm oxyd

Natri arseniat	Nhôm hydroxyd
Stibi triclôrid	Kali nhôm sulfat
Stibi pentaclôrid	Thuỷ ngân (I) oxyd
Crom oxyd	Thuỷ ngân (II) oxyd
Bạc cromat	Thuỷ ngân (I) clorid
Sắt (II) clorit	Thuỷ ngân (II) clorid
Sắt (III) clorid	Thuỷ ngân sulfur
Sắt (II) sulfat	Thuỷ ngân cyanid
Sắt (III) sulfat	Chì oxyd
Sắt (II) oxalat	Chì dioxyd
Nikel clorid	Molybden trioxyd
Nikel sulfat	Natri molybdat
Cobalt clorid	Urani trioxyd
Cobalt nitrat	Uranyl acetat
Mangan oxyd	Ceri dioxyd
Mangan dioxyd	Ceri (III) sulfat
Đồng bromid	Methol
Đồng sulfat	Ethanol
Bạc oxyd	Glucose
Bạc nitrit	Lactose
Bạc nitrat	Ethyl clorid
Bạc cyanid	Amyl nitrit
Vàng clorid	
Kẽm sulfur	
Kẽm oxyd	

6.3. Đọc tên một số nguyên liệu độc

Aconitin	Methadon
Apomorphin	Morphin
Arecolin	Opi
Arseniat	Pentazocin
Arsen trioxyd	Penthidin
Atropin	Trimeperidin
Belladon	Acid hydrocloric
Busulfan	Acid crysophanic
Dicain	Acid nicotinic

Digital	Acid nitric
Digitalin	Acid phosphoric
Dionin	Acid trichloroacetic
Ergotamin	Amphetamin
Homatropin	Amoni hydroxyd
Mercaptopurin	Arenal
Neriolin	Bac nitrat
Nitroglycerin	Barbital
Nor-adrenalin	Bromoform
Papaverin	Butobarbital
Pilocarpin	Carbason
Proserin	Carbon tetrachlorid
Sarcosin	Codein
Scopolamin	Clopromazin
Strophantin	Cloral hydrate
Strychnin	Chloroform
Thevetin	Chlorothiazid
Trapidin	Dicoumarin
Vinblastin	Emetin
Cocain	Ephedrin
Dihydroxycodone	Formol
Dihydromorphine	Gaiacol
Fentanyl	Heparin
Heroin	Indomethacin
Kali chlorate	Iod
Lidocaine	Phenol
Lobelin	Plasmoquin
Lobelia	Plamocid
Mesocaine	Procaine
Meprobamate	Reserpine
Narcotine	Santonin
Sodium cacodylate	Spactein
Nimetamide	Streptomycin
Phenobarbital	Stovarsol
Pelletierin	Thiopental

6.4. Đọc tên một số thuốc thiết yếu

Oxygen	Dimercaptoprol
Thiopental	Atropin sulfat
Diazepam	Natri thiosulfat
Nitrogen oxyd	Methionin
Ketamin hydroclorid	Naloxon
Fentanyl	Protamin sulfat
Procain	Penicillamin
Kelen	Calcium ecetat
Lidocain hydroclorid	Phenobarbital
Atropin sulfat	Diazepam
Morphin hydroclorid	Carbamazepin
Promethazin hydroclorid	Phenytoin
Acid acetyl salicylic (Aspirin)	Mebendazol
Ibuprofen	Levamisol hydroclorid
Indomethacin	Niclosamid
Allopurinol	Albendazol
Paracetamol	Diethylcarbamazin
Piroxicam	Metrifonat
Codein phosphat	Ampicilin
Morphin hydroclorid	Benzyl penicilin
Pethidin hydroclorid	Benzathin benzyl penicilin
Clorpheniramin maleat	Cloxacilin
Epinephrin hydroclorid	Phenoxymethyl penicilin
Promethazin hydroclorid	Procain benzyl penicilin
Hydrocortison hemisuccinate	Amoxicilin
Prednisolon	Cloramphenicol
Gentamicin	Sulfadimidin
Metronidazol	Erythromycin
Trimethoprim	Azathiopin
Sulfamethoxazol + Trimethoprim	Cyclophosphamid
Tetracyclin	Azythromycin
Doxycyclin	Doxorubicin hydroclorid
Ciprofloxacin hydroclorid	Etoposid

Nitrofurantoin	Fluorouracil
Cefalexin	Mercaptopurin
Cefotaxim	Methotrexat
Dapson	Vinblastin sulfat
Ethambutol	Vincristin sulfat
Isoniazid	Tamoxifen citrat
Pyrazinamid	Cisplastin
Rifampicin	Bleomycin sulfat
Streptomycin	Levodopa
Griseofulvin	Trihexyphenidyl hydrochlorid
Ketoconazol	Hydroxocobalamin
Fluconazol	Heparin
Tioconazol	Phytomenadion
Nystatin	Dextran
Clotrimazol	Gelatin
Diloxanid	Albumin
Metronidazol	Glyceryl trinitrat
Dehydroemetin	Isosorbid dinitrat
Cloroquin	Nitroglycerin
Mefloquin	Diltiazem
Primaquin	Lidocain
Quinin hydrochlorid	Procainamid
Quinoserum	Propranolol
Sulfadoxin + pyrimethamin	Quinidin sulfat
Artemisinin	Amiodaron hydrochlorid
Acid acetyl salycilic	Sparteïn sulfat
Ergotamin tartrat	Hydrochlorothiazid
Paracetamol	Manitol
Propranolol	Cimetidin
Amlodipin	Magnesi hydroxyd
Nifedipin	Promethazin hydrochlorid
Furosemid	Atropin sulfat
Methyldopa	Papaverin hydrochlorid
Enalapril	Magnesi sulfat
Digoxin	Oresol (ORS)

Strophatin G	Opizoic
Dopamin hydroclorid	Berberin
Epinephrin hydroclorid	Dexamethason
Acid bezoic + acid salicylic	Hydrocortison
Nystatin	Predisolon
Clotrimazol	Testosteron propionat
Methybrosanilin clorid	Ethinyl estradiol
Mercurocrom	Norethisteron
Acid salicylic	Progesteron
Lindan	Insulin
Diethylphtalat	Glibenclamid
Fluorescein	Methythiouracil
Bari sulfat	Propylthiouracil
Clohexidin	Vaccin B.C.G
Iod	Aminophyllin
Ethanol 70 ⁰	Ephedrin hydroclorid
Furosemid	Ephinephrin hydroclorid
Galamin triethiodid	Salbutamol
Neostigmin bromid	Theophylin
Suxamethoni	Baclomethason dipropionat
Argyrol	Codein phosphat
Cloramphenicol	Natri bicarbonat
Sulfacylum	Natri clorid
Tetracyclin	Retinol palmitat
Hydrocortison	Natri fluorid
Tetracain	Ergo calciferol
Acetazolamid	Nicotinamid
Pilocarpin hydroclorid	Pyridoxin hydroclorid
Homatropin hydrobromid	Ribofavin
Atropin sulfat	Thiamin hydroclorid
Ergometrin	Acid ascorbic
Oxytocin	Chlopromazin
Amtriptylin	Diazepam
Dentoxit	Haloperidol

Tự lượng giá

1. Trình bày 3 quy tắc chung về nguyên tắc đọc tên các nguyên tố hoá học, hoá chất và tên thuốc.

2. Điền nguyên tắc đọc các nguyên âm và phụ âm khác biệt với nguyên tắc đọc thông thường của tiếng Việt trong bảng sau:

Nguyên âm, phụ âm	Nguyên tắc đọc thông thường của tiếng Việt	Nguyên tắc đọc khác biệt
o	o	
e	e	
c	cờ	
d	zờ	
g	gờ	
s	sờ	
ar	a-rờ	
eu	ê-u	
en	e-n(ờ)	
id	i-zờ	

3. Chọn đúng/sai bằng cách đánh dấu (x) vào các ô tương ứng với nguyên tắc đọc tên nguyên tố, hóa chất và thuốc trong bảng sau:

Tên nguyên tố, hoá chất và thuốc	Nguyên tắc đọc	Đ	S
Iod	i-o-zờ		
Calci	Cal(ơ)-xi		
Molybden	mo-ly-b(ờ)-zen		
Ethyl clorid	ê-tyl(ơ)-c(ờ)lo-rit		
Niketamid	ni-kê-ta-mit		
Dicaptol	dic-ap-tol(ơ)		
Gardenal	gac-đê-nal(ơ)		
Digoxin	zi-go-xin		
Ephedrin	ê-phê-đ(ờ)rin		
Oxacilin	o-xa-ki-lin		

4. Sử dụng bảng kiểm "có - không" để tự kiểm tra nguyên tắc đọc tên các nguyên tố hoá học, hoá chất, nguyên liệu độc và tên dược phẩm đã học.

Bài 6

CÁC TỪ VIẾT TẮT THƯỜNG DÙNG TRÊN NHÂN THUỐC, ĐƠN THUỐC

Mục tiêu học tập

- Viết đúng từ có trong bài học bằng tiếng Latin.
- Học thuộc và viết đúng 50 từ bằng tiếng Latin: viết tắt và viết đầy đủ (trong phụ lục 4).
- Vận dụng đọc và phiên âm đúng các từ đó trên nhãn và trên đơn thuốc.

Viết tắt	Viết đầy đủ	Nghĩa tiếng Việt
āā	ana	như nhau, đồng lượng
a.	acidum	acid
ad us. ext	ad usum externum	để dùng ngoài
aeq	aequalis	bằng nhau
amp	ampulla	ống tiêm
a. c.	ante cibos	trước bữa ăn
aq. dest	aqua destillata	nước cất
b. i. d	bis in die	ngày hai lần
caps	capsula	viên nang
char. cer	charta cerata	giấy sáp
cito disp	cito dispensetur	cấp phát khẩn trương
coch	cochleare	thìa

cochleat	cochleatim	từng thìa một
collut	collutorium	thuốc rửa miệng
collyr	collyrium	thuốc nhỏ mắt
D.	dentur	đóng gói, cấp phát
dec	decoctum	thuốc sắc
div	divide	hãy chia
div. in p. aeq	divide in partes aequales	hãy chia thành những phần bằng nhau
D. t. d	dentur tales doses	cấp phát những liều như thế
emult	emultio	nhũ tương
extr	extractum	cao thuốc
f.	fiat, fiant	điều chế thành, làm thành
F. S. A	fiat secundum artem	làm đúng kỹ thuật
garg	gargarisma	thuốc súc miệng
gtt	gutta	giọt
guttat	guttatim	từng giọt một
h. s	hora somni	lúc đi ngủ
inf	infusum	thuốc hãm
in d.	in dies	hàng ngày
linim	linimentum	thuốc xoa
M.	misce	hãy trộn, trộn
M. D. S	Misce. Da. Signa	hãy trộn, đóng gói, ghi nhãn
mixt	mixtura	hỗn dịch
N ^o	numero	số
ol	oleum	dầu
p. c	post cibos	sau khi ăn
pulv	pulvis	thuốc bột

pulver	pulveratus, a, um	tán thành bột
q.	quaque, quisque	mỗi
q. i. d	quarter in die	ngày 4 lần
q. s	quantum satis	lượng vừa đủ
Rp. , R/	Recipe	hãy lấy
rep	reppete, repetatur	làm lại, pha lại
si op. sit	si opus sit	nếu cần
sicc	siccus, a, um	khô
simpl	simplex, icis	đơn giản
sir	sirupus	siro
sol	solutio	dung dịch
sp	species	loài
spiri	spiritus	cồn, rượu
steril	Sterilisatus, sterilisetur	hãy tiệt khuẩn, đã tiệt khuẩn
supp	suppositorium	thuốc đạn
sta	statim	ngay tức khắc
tab	tabulettae	thuốc viên nén
t. i. d	ter in die	ngày 3 lần
tinc., tct., tra	tinctura	cồn thuốc
tr.	tritrus, a, um	đã giã
troch	trochiscus	viên ngậm
ung	unguentum	thuốc mỡ
us. int	usus internus	dùng trong
us. ext	usus externus	dùng ngoài
ut dict	ut dictum	như đã chỉ dẫn
v.	verte	quay, đảo ngược
vittr	vitrum	chai, lọ

Tự lượng giá

1. Viết đầy đủ các từ sau và dịch ra tiếng Việt:

- ad us. ext	t. i. d.
- aq. dest	q. i. d.
- Cito disp	q. s.
- D. t. d.	b. i. d.
- F. S. A	div. in p. aeq.
- h. s	pulver
- M. D. S	Rp
- si op. sit	a. c.

2. Chọn đúng/sai bằng cách đánh dấu (x) vào các ô tương ứng với các từ viết tắt và viết đầy đủ bằng tiếng Latin trong bảng sau:

Số TT	Viết tắt	Viết đầy đủ	Đ	S
1	ad us. ext	ad usum extecnum		
2	cas	capsula		
3	collyr	colyrium		
4	micxt	mixtura		
5	sol	soluxio		
6	simpl	simplex		

3. Sử dụng bảng kiểm “có - không” để tự kiểm tra cách viết, cách đọc các từ viết tắt bằng tiếng Latin đã học.

ĐÁP ÁN

BÀI 1

1. Cách viết và đọc

- 1.1. Chữ a, i, u đọc như trong tiếng Việt.
- 1.2. Chữ e đọc như chữ ê trong tiếng Việt.
- 1.3. Chữ o đọc như chữ ô trong tiếng Việt.
- 1.4. Chữ y đọc như chữ uy trong tiếng Việt.
- 1.5. Chữ j đọc như chữ i trong tiếng Việt.
- 1.6. Các phụ âm viết và đọc giống như trong tiếng Việt là: b, h, k, l, n, m, p, v.
- 1.7. Chữ c trước a, o, u, đọc như chữ k và trước chữ e, i, y, ae, oe thì đọc như chữ x trong tiếng Việt.
- 1.8. Chữ d đọc như chữ đ trong tiếng Việt.
- 1.9. Chữ f đọc như chữ ph trong tiếng Việt.
- 1.10. Chữ g đọc như chữ gh trong tiếng Việt.
- 1.11. Chữ q bao giờ cũng đi kèm với chữ u và đọc như chữ qu trong tiếng Việt.
- 1.12. Chữ r đọc như chữ r trong tiếng Việt.
- 1.13. Chữ s đọc như chữ x, trừ khi nó đứng giữa 2 nguyên âm hoặc đứng giữa một nguyên âm và chữ m, n thì đọc như chữ d trong tiếng Việt.
- 1.14. Chữ t đọc như chữ t trong tiếng Việt trừ khi chữ t đứng trước chữ i và kèm theo 1 nguyên âm nữa thì đọc như chữ x. Nhưng nếu trước chữ t, i và nguyên âm lại có một trong ba chữ s, t, x thì vẫn đọc là t.
- 1.15. Chữ x ở đầu từ đọc như chữ x trong tiếng Việt, x đứng giữa 2 nguyên âm đọc như xd.
- 1.16. Chữ z đọc như chữ d trong tiếng Việt.

2. Điền vào chỗ trống cách đọc các chữ cái Latin sau

- | | | |
|------------|-------------|------------|
| 2.1. chữ x | 2.2. chữ x | 2.3. chữ t |
| 2.4. chữ x | 2.5. chữ xd | |

3.

- | | | |
|-----------|----------|-----------|
| 3.1. Sai | 3.2. Sai | 3.3. Đúng |
| 3.4. Đúng | 3.5. Sai | |

4.

- | | | |
|--------|--------|-------|
| - Nhôm | - Vàng | - Chì |
| - Kẽm | - Đồng | - Sắt |

5.

- Zincum iodium
- Argenti nitras
- Calcii chloridum
- Magnesium

- Adrenalinum
- Acidum aceticum
- Chloramphenicolum
- Acidum nitris
- Ethanolum

BÀI 2

1. Nguyên âm kép

- Nguyên âm kép là hai nguyên âm đứng liền nhau và đọc thành một âm.
 - + Aë đọc như ê tiếng Việt.
 - + Oë đọc như ơ tiếng Việt.
 - + Au đọc như au tiếng Việt.
 - + Eu đọc như êu tiếng Việt.
- Những nguyên âm kép: Aë, Oë, có hai dấu chấm trên chữ e (ë) phải đọc tách riêng từng nguyên âm.
 - + Aë đọc là a và ê.
 - + Oë đọc là ô và ê.
- Nguyên âm ghép là hai nguyên âm đứng liền nhau, đọc thành hai âm, nguyên âm đầu đọc ngắn, nguyên âm sau đọc dài.
 - Phụ âm kép là hai phụ âm đi liền nhau, phụ âm sau là h, đọc như một phụ âm tương đương.
 - + Ph đọc như ph tiếng Việt.
 - + Rh đọc như r tiếng Việt (lưỡi rung).
 - + Th đọc như th tiếng Việt.
 - Phụ âm ghép là hai phụ âm đi liền nhau đọc thành hai âm: phụ âm đầu đọc nhẹ và lướt nhanh sang phụ âm sau.
 - Phụ âm đôi là hai phụ âm giống nhau đi liền nhau, đọc một phụ âm cho âm tiết trước, một phụ âm cho âm tiết sau.

Chú ý: Chữ W (vê đôi) không có trong bảng chữ Latin, thường đọc là v khi chữ w đứng trước nguyên âm, đọc là u khi đứng trước phụ âm. Nếu từ đó có nguồn gốc từ tiếng Đức và đứng trước nguyên âm thì chữ W đọc là v; nếu có nguồn gốc từ tiếng Anh và đứng trước phụ âm thì đọc là u.

2.

2.1. kh

2.2. ae

2.3. oe

2.4. e

2.5. ơ

3.

3.1. Đúng

3.2. Đúng

3.3. Đúng

3.4. Sai

3.5. Đúng

3.6. Sai

3.7. Sai

3.8. Sai

4.

4.1. Đúng

4.2. Sai

4.3. Đúng

4.4. Đúng

4.5. Đúng

4.6. Sai

4.7. Đúng

BÀI 3

1. Một số từ loại chính

- Danh từ (Nomen substantivum, viết tắt là N)

Danh từ là từ dùng để chỉ tên người, vật hoặc sự vật.

- Tính từ (Nomen adjectivum, viết tắt là adj)

Tính từ là loại từ dùng để chỉ tính chất và đặc điểm của người và sự vật.

- Động từ (Verbum, viết tắt là V)

Động từ là loại từ chỉ hoạt động, trạng thái hay cảm xúc của người và sự vật.

- Số từ (Numenale, viết tắt là Num)

Số từ là loại từ dùng để chỉ số lượng, số lần hoặc số thứ tự của các sự vật.

- Đại từ (Pronomen, viết tắt là Pron)

Đại từ là loại từ dùng để thay thế cho danh từ

- Phó từ (Adverbium, viết tắt là adv)

Phó từ là loại từ dùng để làm rõ nghĩa cho động từ, tính từ và phó từ khác.

- Liên từ (Conjunctio, viết tắt là conj.)

Liên từ là loại từ dùng để nối liền hai từ, hai cụm từ hoặc hai câu với nhau.

- Giới từ (Prepositio, viết tắt là Prep.)

Giới từ là loại từ chỉ mối quan hệ giữa hành vi và sự vật hay nói một cách khác là mối quan hệ giữa động từ với danh từ, đại từ, số từ ...

- Thán từ (Interjectio, viết tắt là Inter.)

Thán từ là loại từ dùng để biểu hiện tình cảm: vui, buồn, giận, ngạc nhiên...

Danh từ, tính từ, động từ, số từ, đại từ có vận tải cùng thay đổi theo nhiệm vụ của từng câu. Đó là những từ loại biến đổi. Còn phó từ, giới từ, liên từ, thán từ là những từ loại không biến đổi.

2. Cách sử dụng danh từ, tính từ Latin trong ngành dược

2.1. Danh từ

* *Đặc điểm:*

- Giống (genuss): Có 3 giống
 - + Giống đực [genus masculinum (m.)]:
 - + Giống cái [genus femilinum (f.)]:
 - + Giống trung [genus neutrum (n.)]:
- Số (Numerus):
 - + Số ít [singularis (sing.)]:
 - + Số nhiều [pluralis (pl.)]:
- Cách (casus): Có 6 cách
 - + Cách 1 (chủ cách) là cách của chủ ngữ.
 - + Cách 2 (sinh cách) chỉ sở hữu.
 - + Cách 3 (dự cách) là cách của bổ ngữ gián tiếp.
 - + Cách 4 (đối cách) là cách của bổ ngữ trực tiếp.
 - + Cách 5 (tạo cách) chỉ sự bị động.
 - + Cách 6 (xưng cách) dùng để gọi; thường chỉ dùng trong văn học.

Tên thuốc, thường sử dụng danh từ ở cách 1 và cách 2.

- Loại biến cách (declinatio) có 5 loại. Muốn biết một danh từ thuộc về loại nào, biến cách nào, người ta dựa vào đuôi từ của cách 2 số ít.

* *Từ nguyên dạng:*

Trong từ điển Latin danh từ được ghi ở cách 1 số ít, kèm theo vần tận cùng cách 2 số ít và chú thích giống của danh từ.

* *Áp dụng:*

Trên một số nhãn thuốc thì tên dạng thuốc, bộ phận dùng làm thuốc của cây, tên muối viết ở cách 1 (C1), còn tên chất thuốc, tên cây thuốc, tên kim loại của muối phải viết ở cách 2 (C2).

Trong một đơn thuốc người ta thường viết “Hãy lấy một lượng nhất định của một hoá chất hay vị thuốc nào đó”. Vì vậy, hoá chất hay vị thuốc đó phải viết ở cách 2, còn số lượng thì viết ở cách 4.

2.2. Tính từ

* *Đặc điểm:*

Tính từ thường đi kèm với danh từ, làm rõ nghĩa cho danh từ và phù hợp với danh từ về giống, số và cách.

- Tính từ phù hợp với danh từ về giống.
- Tính từ phù hợp với danh từ về số.
- Tính từ phù hợp với danh từ về cách.

** Từ nguyên dạng:*

Trong từ điển Latin, tính từ được ghi ở bậc nguyên, số ít, giống đực, cách 1 kèm theo vần tận cùng của giống cái và giống trung ở cách 1 số ít và chú thích từ loại bằng chữ viết tắt (adj.)

- Những tính từ có vần tận cùng giống đực và giống cái giống nhau, trong từ điển chỉ có vần tận cùng giống trung.
- Những tính từ không biến đổi về giống, trong từ điển chỉ ghi vần tận cùng cách 2 số ít sau tính từ nguyên dạng.

BÀI 4

1. Viết tên thuốc

Tên các thuốc (dược phẩm) viết theo mặt chữ của thuật ngữ quốc tế tiếng Latin đã Việt hoá:

- Bỏ các âm cuối của tiếng Latin như um, ium, is, us... (as thay bằng at).
- Khi phụ âm nhắc lại 2 lần như ll, mm, nn... thì có thể bỏ một phụ âm nhưng không gây nhầm lẫn.
- . Chữ h trong từ vẫn đọc theo phát âm tiếng Việt (trừ h trong từ chlorum).
- . Nguyên âm kép như ae, oe thì đổi thành e.
- . Tên các đường có âm cuối là osum thì đổi thành ose.
- . Vẫn giữ nguyên các vần sau trong tiếng Latin như ci, cy, ce, y, ol, al, ul, yl, ar, er, or, ur, id, od, ig, ph, au, eu,...

2. Các đơn vị khối lượng viết kèm theo tên thuốc thường dùng là: g, mg, µg (không viết là gamma), đơn vị quốc tế (UI) viết tắt là đv

- | | | |
|--------------------------|---------------------------|--------------|
| 3. - Asenium | - Bismuthum | - Carboneum |
| - Cobaltum | - Magnesium | - Molipdenum |
| - Phosphorus | - Hydrogenium | - Chlorum |
| - Hydrargyrum | - Acidum hydrochloricum | |
| - Acidum hypochlorosum | - Acidum sulphuricum | |
| - Arsenii trioxydum | - Calcii chloridum | |
| - Kalii odidum | - Natrii sulfis | |
| - Dinatrii hydrophosphas | - Carbonei tetrachloridum | |

- Nitrogennii peroxydatum
- Magnesii sulfas
- Cobaltii nitras
- Ferrium (II) sulfas
- Nitrogennii peroxydum
- Ferrium (III) choricum
- Hydrargyrum (I) nitras
- Alcool methylicum

4.

Asenias	Chloramfenicolum	Prednisolonum
Barbitalum	Dicumarinum	Strichninum
Benladonum	Ecgotamin tartras	Strofantinum
Thiopentalum	Gacdenalum	Dihidroxy codeinum
Plasmoquinum	Mocfinum	Cloroform
Stovarsolum	Natrii chloridum	Acidum cryzofanicum
Sundumuum	Penicilinum V	Streptomycinum
No-adrenalinum	Mecaptopurinum	Cloral hydras
Glycerinum	Indometacinum	Amonii hidrocidum
Thevetinum	Plasmocidum	Amfetaminum

5.

- | | | |
|--------|--------|--------|
| 5.1. Đ | 5.2. Đ | 5.3. Đ |
| 5.4. Đ | 5.5. S | 5.6. S |
| 5.7. S | 5.8. Đ | 5.9. S |

BÀI 5

1.

- Đọc các nguyên âm, phụ âm: Chủ yếu theo cách phát âm của tiếng Latin nhưng có vận dụng vào cách phát âm của tiếng Việt và một số tiếng nước ngoài (chủ yếu là tiếng Pháp) đã quen dùng.

- Đọc theo âm tiếng Việt chuẩn, không đọc theo cách phát âm riêng biệt thiếu chuẩn xác của một số địa phương như l với n, r với z, s với x, tr với ch, v với z ...

- Đọc theo từng vần (gồm 1 nguyên âm hoặc 1 nguyên âm đi với 1, 2... phụ âm) thành một hợp âm duy nhất trong mỗi từ.

2.

- | | | | |
|--------|--------|---------|---------|
| 2.1. ô | 2.2. ê | 2.3. xờ | 2.4. òr |
|--------|--------|---------|---------|

2.5. gi	2.6. z	2.7. ac	2.8. σ
2.9. en	2.10. it		
3.			
3.1. S	3.2. Đ	3.3. S	3.4. Đ
3.5. Đ	3.6. Đ	3.7. Đ	3.8. S
3.9. Đ	3.10. S		

BÀI 6

ad us. ext	ad usum externum
a. c.	ante cibos
aq. dest	aqua destillata
b. i. d	bis in die
cito disp	cito dispensetur
div. in p. aeq	divide in partes aequales
D. t. d	dentur tales doses
F. S. A	fiat secundum artem
M. D. S	Misce. Da. Signa
pulver	pulveratus, a, um
q. i. d	quarter in die
q. s	quantum satis
Rp. , R/	Recipe
si op. sit	si opus sit
steril	sterilisatus! Sterilisetur!
t. i. d	ter in die

PHỤ LỤC 1

50 TỪ THỰC VẬT

TT	Tên Latin	Tên tiếng Việt
1	Apex	ngọn cây, búp
2	Albumen	nội nhũ
3	Anthera	bao phấn
4	Arillus	áo hạt
5	Amylum	tinh bột
6	Cortex	vỏ cây
7	Calyx	đài hoa
8	Cololla	tràng hoa
9	Calyculus	tiểu đài
10	Folium	lá cây
11	Flos	hoa
12	Fructus	quả
13	Herba	toàn cây
14	Ochrea	bẹ chìa
15	Pericarpium	vỏ quả
16	Perispermium	ngoại nhũ
17	Petalum	cánh hoa
18	Stylus	vòi
19	Stamen	nhị
20	Species	loài
21	Radix	rễ
22	Rhizoma	thân rễ
23	Tuber	củ

24	Semen	hạt
25	Apiaceae	họ Hoa tán
26	Araliaceae	họ Ngũ gia bì
27	Apocynaceae	họ Trúc đào
28	Alismataceae	họ Trạch tả
29	Araceae	họ Ráy
30	Asteraceae	họ Cúc
31	Arecaceae	họ Cau
32	Brassicaceae	họ Cải
33	Caesalpiniaceae	họ Vang
34	Combretaceae	họ Bàng
35	Chenopodiaceae	họ Rau muối
36	Convolvulaceae	họ Bìm bìm
37	Campanulaceae	họ Hoa chuông
38	Euphorbiaceae	họ Thầu dầu
39	Fabacaceae	họ Đậu
40	Lamiaceae	họ Hoa môi
41	Lauraceae	họ Long não
42	Liliaceae	họ Hành
43	Loganiaceae	họ Mã tiền
44	Menispermaceae	họ Phòng kỷ
45	Mimosaceae	họ Trinh nữ
46	Moraceae	họ Dâu tằm
47	Polygalaceae	họ Viền chí
48	Polygonaceae	họ Rau răm
49	Punicaceae	họ Lựu
50	Papaveraceae	họ A phiến

PHỤ LỤC 2

50 TỪ CÂY THUỐC

TT	Tên Latin	Tên tiếng Việt
1	<i>Aconitum fortunei</i> H.	cây Ô đầu - Phụ tử Việt Nam
2	<i>Achyranthes aspera</i> L.	cây Cỏ xước
3	<i>Achyranthes bidentata</i> Blum	cây Ngưu tất
4	<i>Aetheroleum eucalypty</i>	tinh dầu Khuynh diệp
5	<i>Aetheroleum menthae</i>	tinh dầu Bạc hà
6	<i>Allium sativum</i> L.	cây Tỏi
7	<i>Amomum xanthioides</i> Wall.	cây Sa nhân
8	<i>Areca catechu</i> L.	cây Cau
9	<i>Armeniaca vulgaris</i> Lamk.	cây Mơ
10	<i>Artemisia vulgaris</i> L.	cây Ngải cứu
11	<i>Brunella vulgaris</i> L.	cây Hạ khô thảo
12	<i>Caesalpinia sappan</i> L.	cây Tô mộc
13	<i>Carthamus tinctorius</i> L.	cây Hồng hoa
14	<i>Chenopodium ambrosioides</i> L.	cây Dầu giun
15	<i>Chrysanthemum indicum</i> L.	cây Cúc hoa vàng
16	<i>Cinnamomum obtusifolium</i> nees	cây Quế
17	<i>Coptis teeta</i> Wall.	cây Hoàng liên
18	<i>Curcuma longa</i> L.	cây Nghệ
19	<i>Datura metel</i> Lour.	cây Cà độc dược
20	<i>Dioscorea persimilis</i> P. và B.	cây Hoài sơn
21	<i>Erythrina indica</i> Lamk.	cây Vông nem
22	<i>Fibraurea tinctoria</i> Lour.	cây Hoàng đằng
23	<i>Gardenia florida</i> L.	cây Dành dành

24	<i>Glycyrrhiza uralensis</i> F.	cây Cam thảo bắc
25	<i>Holarrhena antidysenterica</i> Wall.	cây Mộc hoa trắng
26	<i>Ilicium verum</i> Hook	cây Hồi
27	<i>Kaempferia galanga</i> L.	cây Địa liên
28	<i>Leucaena glauca</i> Benth	cây Keo dậu
29	<i>Lonicera japonica</i> Thunb	cây Kim ngân
30	<i>Mentha arvensis</i> L.	cây Bạc hà nam
31	<i>Momordica cochinchinensis</i> Spreng	cây Gấc
32	<i>Morinda officinalis</i> How	cây Ba kích
33	<i>Morus alba</i> L.	cây Dâu tằm
34	<i>Ophiopogon japonicus</i> Wall.	cây Mạch môn
35	<i>Papaver somniferum</i> L.	cây Thuốc phiện
36	<i>Passiflora foetida</i> L.	cây Lạc tiên
37	<i>Polygonum multiflorum</i> Thunb	cây Hà thủ ô đỏ
38	<i>Punica granatum</i> L.	cây Lựu
39	<i>Rauwolfia verticillata</i> Baill	cây Ba gạc
40	<i>Rehmannia glutinosa</i> Steud	cây Địa hoàng
41	<i>Rosa laevigata</i> Michx	cây Kim anh
42	<i>Siegesbeckia orientalis</i> L.	cây Hy thiêm
43	<i>Sophora japonica</i> L.	cây Hoè
44	<i>Stephania rotunda</i> Lour	cây Bình vôi
45	<i>Stemona tuberosa</i> Lour	cây Bách bộ
46	<i>Typhonium divaricatum</i> Dene	cây Bán hạ
47	<i>Wedelia calendulacea</i> Les	cây Sài đất
48	<i>Xanthium strumarium</i> L.	cây Ké đầu ngựa
49	<i>Zingiber officinale</i> Rosc	cây Gừng
50	<i>Zizyphus jujuba</i> Lamk.	cây Táo ta

PHỤ LỤC 3
TÊN NGUYÊN TỐ - HOÁ CHẤT -
TÊN THUỐC THÔNG THƯỜNG

1. Tên nguyên tố

TT	Tên các nguyên tố hoá học	TT	Tên các nguyên tố hoá học
1	Arsenic	14	Mangan
2	Bari	15	Molybden
3	Bismut	16	Natri
4	Bor	17	Nicken
5	Carbon	18	Nitơ
6	Cadimi	19	Oxy
7	Calci	20	Phosphor
8	Clor	21	Platin
9	Cobalt	22	Radi
10	Crom	23	Selen
11	Fluor	24	Silic
12	Heli	25	Kali
13	Hydro	26	Sulfur

2. Tên hoá chất

TT	Tên các nguyên tố hoá học	TT	Tên các nguyên tố hoá học
27	Acid hypocloro	43	Acid hydroiodic
28	Natri hypoclorit	44	Iod monoclorid
29	Natri clorat	45	Natri periodat

30	Acid percloric	46	Oxy
31	Acid hydrobromic	47	Ozon
32	Natri bromid	48	Bismuth trioxyd
33	Amoni sulfid	49	Bismuth carbonat base
34	Natri sulfit	50	Bismuth nitrat base
35	Kali persulfat	51	Carbon tetraclorid
36	Kali sulfocyanat	52	Carbon disulfid
37	Amoniac	53	Acid metasilicic
38	Nitrogen dioxyd	54	Acid hydrofluorsilicic
39	Dinitrogen oxyd	55	Natri fluorsilicat
40	Acid phosphoric	56	Magnesi thiosulfat
41	Natri hypophosphit	57	Magnesi oxyd
42	Arsenic trioxyd	58	Thủy ngân (II) clorid

3. Tên thuốc thiết yếu

TT	Tên các nguyên tố hoá học	TT	Tên các nguyên tố hoá học
59	Oxygen	79	Atropin sulfat
60	Thiopental	80	Natri thiosulfat
61	Diazepam	81	Methionin
62	Nitrogen oxyd	82	Naloxon
63	Ketamin hydroclorid	83	Protamin sulfat
64	Fentanyl	84	Penicillamin
65	Procain	85	Calci acetat
66	Kelen	86	Phenobarbital
67	Lidocain hydroclorid	87	Diazepam

68	Atropin sulfat	88	Carbamazepin
69	Morphin hydroclorid	89	Phenytoin
70	Promethazin hydroclorid	90	Mebendazol
71	Acid acetyl salicylic (Aspirin)	91	Levamisol hydroclorid
72	Ibuprofen	92	Niclosamid
73	Indometacin	93	Albendazol
74	Allopurinol	94	Diethylcarbamazin
75	Paracetamol	95	Metrifonat
76	Piroxicam	96	Ampicilin
77	Codein phosphat	97	Benzyl penicilin
78	Morphin hydroclorid	98	Benzathin benzyl penicilin

PHỤ LỤC 4

50 TỪ VIẾT TẮT TRÊN NHÃN THUỐC - ĐƠN THUỐC

TT	Viết tắt	Viết đầy đủ	Nghĩa tiếng Việt
1	aa	ana	như nhau
2	a.	acidum	acid
3	ad us. ext	ad usum externum	để dùng ngoài
4	aeq	aequalis	bằng nhau
5	amp	ampulla	ống tiêm
6	a. c.	ante cibos	trước bữa ăn
7	aq. dest	aqua destillata	nước cất
8	b. i. d	bis in die	ngày hai lần
9	caps	capsula	viên nang
10	cito disp	cito dispensetur	cấp phát khẩn trương
11	cochleat	cochleatim	từng thìa một
12	collut	collutorium	thuốc rửa miệng
13	collyr	collyrium	thuốc nhỏ mắt
14	dec	decoctum	thuốc sắc
15	div	divide	hãy chia
16	emult	emultio	nhũ tương
17	extr	extractum	cao thuốc
18	garg	gargarisma	thuốc súc miệng
19	gtt	gutta	giọt
20	guttat	guttatim	từng giọt một
21	h. s	hora somni	lúc đi ngủ
22	inf	infusum	thuốc hãm
23	in d.	in dies	hàng ngày

24	linim	linimentum	thuốc xoa
25	mixt	mixtura	hỗn dịch
26	N ^o	numero	số
27	ol	oleum	dầu
28	p. c	post cibos	sau khi ăn
29	pulv	pulvis	thuốc bột
30	pulver	pulveratus, a, um	tán thành bột
31	q.	quaque, quisque	mỗi
32	q. i. d	quarter in die	ngày 4 lần
33	q. s	quantum satis	lượng vừa đủ
34	Rp. , R/	Recipe	hãy lấy
35	simpl	simplex, icis	đơn giản
36	sir	sirupus	siro
37	sol	solutio	dung dịch
38	spiri	spirirus	cồn, rượu
39	steril	sterilisatus, sterilisetur!	hãy tiệt khuẩn, đã tiệt khuẩn
40	supp	suppositorium	thuốc đạn
41	tab	tabulettae	thuốc phiến
42	t. i. d	ter in die	ngày 3 lần
43	tinc., tct., tra	tinctura	cồn thuốc
44	tr.	tritrus, a, um	đã giã
45	troch	trochiscus	viên ngậm
46	ung	unguentum	thuốc mỡ
47	us. int	usus internus	dùng trong
48	us. ext	usus externus	dùng ngoài
49	ut dict	ut dictum	như đã chỉ dẫn
50	vitr	vitrum	chai, lọ

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ***Viết và đọc tên thuốc*** - Tài liệu để đào tạo cán bộ dược trung học của Trường Trung học Kỹ thuật Dược TW - 1993.
2. ***Bài giảng tiếng Latin*** - GS. Vũ Văn Chuyên - Nhà xuất bản Y học - 1981.
3. ***Dược điển Việt Nam III*** - Bộ Y tế - Nhà xuất bản Y học - 1994.
4. ***Danh mục thuốc thiết yếu Việt Nam*** - In lần thứ IV (Bộ Y tế ban hành kèm theo Quyết định số 2285/1999/QĐ-BYT ngày 28/07/1998) - 1999.

MỤC LỤC

<i>Lời giới thiệu</i>	3
<i>Lời nói đầu</i>	5
Bài 1. Nguyên tắc viết và đọc các nguyên âm - phụ âm trong tiếng Latin	9
Bài 2. Nguyên tắc viết và đọc các nguyên âm, phụ âm đặc biệt trong tiếng Latin	19
Bài 3. Sơ lược ngữ pháp tiếng Latin	27
Bài 4. Nguyên tắc viết tên thuốc bằng tiếng Việt theo thuật ngữ tiếng Latin	37
Bài 5. Nguyên tắc đọc tên thuốc bằng tiếng Việt theo thuật ngữ tiếng quốc tế tiếng Latin	55
Bài 6. Các từ viết tắt thường dùng trên nhãn thuốc, đơn thuốc	70
<i>Đáp án</i>	74
<i>Phụ lục</i>	81
<i>Tài liệu tham khảo</i>	90

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI
4 - TỔNG DUY TÂN, QUẬN HOÀN KIẾM, HÀ NỘI
Điện thoại: (04)8.252916. Fax: (04)9.289143

GIÁO TRÌNH
VIẾT VÀ ĐỌC TÊN THUỐC
NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2007

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN KHẮC OÁNH

Biên tập:

HOÀNG CHÂU MINH

Bìa:

PHAN ANH TÚ

Kỹ thuật vi tính:

HOÀNG LAN, HƯỜNG

Sửa bản in:

CHÂU MINH - NGUYỄN LAN

In 700 cuốn, khổ 17x24cm, tại Nhà in Hà Nội - Công ty Sách Hà Nội. 67 Phố Đức Chính - Ba Đình - Hà Nội. Quyết định xuất bản: 160-2007/CXB/462GT-27/HN, số: 313/CXB ngày 02/3/2007. Số in: 369/4. In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2007.

BỘ GIÁO TRÌNH XUẤT BẢN NĂM 2007
KHOI TRƯỜNG TRUNG HỌC Y TẾ

1. PHÂN TÍCH ĐỊNH TÍNH
2. PHÂN TÍCH ĐỊNH LƯỢNG
3. THỰC VẬT HỌC
4. HÓA DƯỢC - DƯỢC LÝ I
5. HÓA DƯỢC - DƯỢC LÝ II
6. HÓA DƯỢC - DƯỢC LÝ III
7. DƯỢC LIỆU
8. KIỂM NGHIỆM THUỐC
9. BÀO CHẾ 1
10. BÀO CHẾ 2
11. QUẢN LÝ DƯỢC
12. BẢO QUẢN THUỐC VÀ DỤNG CỤ Y TẾ
13. VIẾT VÀ ĐỌC TÊN THUỐC

GT Viết đọc tên thuốc



1111080000112

12,500



Giá: 12.500đ